

Số: 07 /TB-SXD

Trà Vinh, ngày 09 tháng 8 năm 2022

THÔNG BÁO
Về việc công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 7/2022
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7/2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (*đính kèm bảng giá*).

Ghi chú: Tất cả giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các bảng báo giá của các Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản hồi về Phòng Quản lý xây dựng thông qua số điện thoại: 02943.866.820, để kịp thời trao đổi, tháo gỡ: *hul*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND cấp huyện (đ/b);
- BGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, QLXD.



Lê Minh Tân

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Thông báo số 07 /TB-SXD ngày 09 /8/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng (Giá trước thuế VAT)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Trên địa bàn									Ghi chú (Giá tháng)
				Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	
A	CÁT												
A1	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh, ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535,												
1	Cát vàng mi	m ³		205.000									Giá tháng 6
2	Cát vàng to	m ³		450.000									
3	Cát san lấp	m ³		225.000									
A2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ, ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Cát lấp	m ³					225.000	225.000	225.000				Giá tháng 7
2	Cát xây tô	m ³	Tân Châu				430.000	430.000	430.000				
A3	Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Lợi Phát, ĐC: số 173 đường 30 tháng 4, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh												
1	Cát nghiền (Thanh Phú)	m ³											
2	Cát đắp nền đường	m ³											
A4	Công ty TNHH Xây dựng Vạn Thành, ĐC: Ấp Sa Bình, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh												
2	Cát đắp nền đường	m ³											
A5	DNTN Minh Đức, Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Cát vàng mi	m ³		360.000									Giá tháng 7
2	Cát vàng to	m ³		380.000									
3	Cát san lấp	m ³											
4	Cát mịn	m ³		320.000									
A6	Cty TNHH Hai Yến - Địa chỉ số Khóm 8-P6-TPTV Số ĐT 0294.3862436												
1	Cát vàng mi	m ³		320.000									Giá tháng 7
2	Cát vàng to	m ³		390.000									
3	Cát san lấp (cát bùn sông Cỏ Chiên)	m ³											
A7	VLXD và Trang trí Nội thất Vạn Thuận - địa chỉ : Khóm Thống Nhất, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3823235												
1	Cát to	m3											
A8	Cty TNNN VLXD và trang trí nội thất Huyền Quý : Địa chỉ: Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.382.6777												

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Cát vàng	m ³											
A17	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Cát san lấp	m ³											
3	Cát vàng to	m ³											
4	Cát vàng thông dụng	m ³											
A18	Công ty TNHH MTV Xây dựng MINH THÀNH, Địa chỉ: Đường huyện 37, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long												
1	Cát san lấp	m ³											
2	Cát vàng mi (nhuyễn) (để Xây, tô)	m ³											
3	Cát vàng to												
4	Cát vàng thông dụng	m ³											
A19	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Ôp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Cát san lấp	m ³											
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	m ³											
3	Cát vàng to	m ³											
A20	Cửa hàng VLXD Thiên Hương - Địa chỉ: Ấp Phú Lân, xã Song Lộc, Huyện Châu Thành; ĐT: 0294 389 7799												
1	Cát vàng nhuyễn	m ³											
2	Cát vàng to	m ³											
A21	Cửa hàng VLXD Hoàn Thiện - Địa chỉ: Ấp Ô Bắp, Lương Hòa A, Châu Thành; ĐT: 0918 704 454												
1	Cát vàng to	m ³											Giá tháng 5
2	Cát vàng nhuyễn	m ³											
3	cát san lấp (đen)	m ³							227.273				
A22	Cửa hàng VLXD Lý Tường; ĐC: ấp Ngãi Hiệp, xã Hưng Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh												
1	Cát vàng to	m ³							338.889				Giá tháng 5
A22	Cửa hàng VLXD Hiệp Phát 2; ĐC: ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh												
1	Cát vàng to	m ³							337.037				
A23	Cửa hàng VLXD Thuận Phong; ĐC: ấp Hai Thử, xã Long Hòa, Châu Thành; ĐT: 088 638 6986												
1	Cát vàng to	m ³							425.926				Giá tháng 5
2	Cát vàng nhuyễn	m ³							333.333				
A21	Cửa hàng VLXD Quý Quyền; ĐC: ấp Rạch Gốc, xã Long Hòa, Châu Thành; ĐT: 0973 834 141												
1	Cát vàng to	m ³			3				296.296				

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Đá 10x 20 xanh	m ³	Cô tô	450.000									Giá tháng 7
2	Đá 40x 60 xám (đen)	m ³		340.000									
3	Đá 10x 20 xám (đen)			420.000									
B6	DNTN Minh Đức, Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Đá 10x 20 xanh	m ³											
2	Đá 40x 60 xám (đen)	m ³											
3	Đá 10x 20 xám (đen)	m ³											
B7	VLXD và Trang trí Nội thất Vạn Thuận - địa chỉ : Khóm Thống Nhất, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3823235												
1	Đá 1x2 biên hòa	m ³	Biên Hoà										
2	Đá 4x6 biên hòa	m ³	Biên Hoà										
B8	Cty TNNN VLXD và trang trí nội thất Huyền Quý : Địa chỉ: Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.382.6777												
1	Đá 1x2	m ³											
2	Đá 4x6 biên hòa	m ³											
B9	VLXD và Trang trí Nội thất Sáu Sẹo - địa chỉ : Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3825396, 0907253737												
1	Đá 1x2	m ³	Biên Hoà										
2	Đá 4x6	m ³	Biên Hoà										
B10	DNTN VLXD Thành Gấm, ĐC: Ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè., ĐT: 0989683118												
1	Đá 10 x 20 xanh	m ³	Cô tô										
2	Đá 40 x 60 xám	m ³	Cô tô										
3	Đá 10x20 xám (đen)	m ³											
B11	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Hiệp Hưng. Địa chỉ: Ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 02943676868												
1	Đá 10x 20 (xám)	m ³	Tân Uyên										
2	Đá 40x 60 (xám)	m ³	Tân Uyên										
3	Đá 10x 20 (xanh)	m ³	Biên Hoà										
4	Đá 0x 40 (xám)	m ³											
5	Đá 10x 10 (xám)	m ³											
6	Đá mi sàn, xám (đen)	m ³											
B12	Doanh nghiệp tư nhân Xuân Nghiệp. Địa chỉ: Ấp Cà Săng, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0939315777												
1	Đá 10x 20	m ³	Thanh Phú										
2	Đá 40x 60	m ³	Thanh Phú		5								

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Đá 10x20 (xám)	m ³											Giá tháng 5
2	Đá 10x20 (trắng)	m ³							433.333				
3	Đá 40x60	m ³							341.667				
B24	Cửa hàng VLXD Thuận Phong; ĐC: ấp Hai Thử, xã Long Hòa, Châu Thành; ĐT: 088 638 6986												
	Đá 10x20 trắng								388.889				Giá tháng 5
B25	Cửa hàng VLXD Vương Xiêu; ĐC: ấp Đầu Bờ, xã Hòa Thuận,, Châu Thành; ĐT: 02943844973												
1	Đá 10x20 xám	m ³											Giá tháng 5
2	Đá 10x20 trắng	m ³							437.037				
3	Đá 4x6	m ³							343.519				
	Cửa hàng VLXD Thanh Quý - Địa chỉ: Ấp Cổ Tháp A, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành.												
	Đá 10x20 trắng	m ³							333.333				
C	GẠCH XÂY												
C1	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình, ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535,												
1	Gạch thẻ (40x80x180)- 1,2kg	viên											Giá tháng 4
2	Gạch ống (80x80x180)- 1,9kg	viên											
3	Gạch ống (90x190x390)- 9kg	viên											
4	Gạch ống (190x190x390)- 18kg	viên											
5	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	Viên											
6	Gạch ống loại thường 8x8x18	Viên											
C2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ, ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Gạch thẻ đất nung (KT: 4x8x18)	viên					1.850	1.850	1.850				Giá tháng 7
2	Gạch ống đất nung (KT: 8x8x18)	viên					1.800	1.800	1.800				
3	Gạch thẻ không nung mác 75 (KT: 4x8x18)	viên					1.600	1.600	1.600				
4	Gạch ống không nung mác 75 (KT: 8x8x18)	viên					1.700	1.700	1.700				
5	Gạch xây Block 100 mác 75 Ba Vũ (KT:100x200x400)	viên					14.500	14.500	14.500				
6	Gạch Block 200 mác 75 Ba Vũ (KT:200x200x400)	viên					19.500	19.500	19.500				
C3	Công ty TNHH TM-DV-XD AN LẠC TV, ĐC: 61/5B Lê Lợi, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0986 234 509												
1	7,5x20x60cm	m ³											

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
CI1	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Xi măng Hà Tiên PC 40	Bao					91.000	91.000	91.000				Giá tháng 7
CI2	Cty CP Xi măng Hà Tiên 1- Phòng thị trường -XN Tiêu thụ và Dịch vụ XMHT 1; ĐC: Thành phố HCM; ĐT: 028,39,15,16,17												
3	XM Viceem Hà Tiên PCB40	Bao 50kg	Bán tại nhà máy	1.525				1.475					Giá tháng 7
4	XM Viceem Hà Tiên đa dụng	Bao 50kg		1.495									
5	XM Hà Tiên PCB50	Bao 50kg		1.635				1.586					
6	XM Hà Tiên PCB 40-MS bền sulfat-	Bao 50kg		1.615				1.565					
CI3	Cty Cổ phần Xi măng Tây Đô; Địa chỉ: Km 14, QL 91, P,Phước Thới, Q.Ô Môn, TP Cần Thơ- ĐT 02923.862.078-Fax 02923.661.664												
1	Xi măng bao Tây Đô PCB40	bao											
	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ	bao											
	Xi măng bao Hà Tiên 2- Cần Thơ đa dụng	bao											
2	Xi măng bao bền Sun phát BFS40-HS	bao											
CI4	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 622 - XÍ NGHIỆP 406; Địa chỉ: tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0984,309,688												
1	Xi măng GENWESTCO PCB 40	Bao 50kg											
2	Xi măng GENWESTCO PCB 50												
CÔNG TY TNHH MTV VLXD XANH HAMACO; ĐC: Khu công nghiệp sông Hậu - GD 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; ĐT: 0933 225 605													
	Xi măng Póc Lăng Hồn Hợp PCB 40	Bao											
CI5	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THĂNG LONG; Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP HCM												
1	Xi măng PCB 40	bao 50kg		-									
C5.1	CÔNG TY CỔ PHẦN 720; ĐC: Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923 841 099												
1	Xi măng Cửu Long, PCB 40	bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD										
2	Xi măng Cửu Long 2, PCB 40	bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD										
3	Xi măng FUJIPRO, PCB 40	bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD										
4	xi măng TOP ONE, PCB 40	bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD										
5	xi măng MADANA FUJI, PCB 40	bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD										
CI6	CÔNG TY CP XI MĂNG CẨM PHẢ- CHI NHÁNH PHÍA NAM; Nhà phân Phối tại Trà Vinh: Cty TNHH XD-TM Vạn Phát- ĐT 02943,852483												
1	Xi măng Cẩm Phả (PC40)	Bao	50kg	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	
CI7	Cty TNHH Hai Yển - Địa chỉ số Khóm 8-P6-TPTV Số ĐT 0294.3862436												
1	Xi măng Thái trắng (bao 40kg)	Bao	40kg	195.000									Giá tháng 7
2	Xi măng PC40 Holcim (bao 50kg)	Bao	50kg	91.000									
3	Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao	50kg	77.000									

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Xi măng trắng Thái	bao 40kg											
2	Xi măng PCB 40 Hà Tiên	bao 50 kg											
3	Xi măng Hà Tiên đa dụng	bao 50 kg											
4	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao 50 kg											
5	Xi măng Insee (Holcim)	bao 50 kg											
CI15	Công ty TNHH MTV Xây dựng MINH THÀNH, Địa chỉ: Đường huyện 37, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao 50 kg											
2	Xi măng Insee (Holcim)	bao 50 kg											
CI16	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Ốp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Xi măng trắng Thái	bao 40kg											
2	Xi măng PCB 40 Hà Tiên	bao 50 kg											
3	Xi măng Hà Tiên đa dụng	bao 50 kg											
4	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao 50 kg											
5	Xi măng Insee (Holcim)	bao 50 kg											
6	Xi măng Tây Đô	bao 50 kg											
CI17	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Hiệp Hưng, Địa chỉ: Ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 02943676868												
1	Xi măng Hà Tiên đa dụng- bao 50kg	bao	Hà Tiên										
2	Xi măng LaViCa- bao 50kg	bao	LaViCa										
CI18	Doanh nghiệp tư nhân Xuân Nghiệp, Địa chỉ: Ấp Cà Săng, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0939315777												
1	Xi măng Hà Tiên - bao 50kg	bao	Hà Tiên								80.000		
2	Xi măng Insee bao 50kg	bao	Insee								95.000		
CI19	Cửa hàng VLXD Hoàng Thiện - Địa chỉ: Ấp Ô Bắp, Lương Hòa A, Châu Thành; ĐT: 0918 704 454												
1	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao 50 kg							70.370				Giá tháng 5
2	Xi măng PC40 Holcim	bao 50 kg							79.630				
CI20	Cửa hàng VLXD Thuận Phong; ĐC: Ấp Hai Thủ, xã Long Hòa, Châu Thành; ĐT: 088 638 6986												
1	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao 50 kg							80.556				Giá tháng 5
CI21	Cửa hàng VLXD Quý Quyền; ĐC: ấp Rạch Gốc, xã Long Hòa, Châu Thành; ĐT: 0973 834 141												
1	XM Vicem Hà Tiên PCB40	bao 50 kg											
2	Xi măng PC40 Holcim	bao 50 kg											
3	Xi măng Lavica PC40	bao 50 kg											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
CI22	Công ty TNHH VLXD Xi Măng SCG Việt Nam; ĐC:Số 117 - 119, đường Lý Chính Thắng, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 0901404670												
1	Xi măng STARMAX	Tấn	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	Giá tháng 5
2	Xi măng STARMAX	Tấn	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	
CI23	Cửa hàng VLXD Thanh Quý - Địa chỉ: Ấp Cổ Tháp A, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành.												
	XM Vicem Hà Tiên PCB40	bao 50 kg							69.444				Giá tháng 5
D	THÉP TRÒN												
D1	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh; ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535.												
1	Thép tròn Ø 6	kg		19.300									Giá tháng 6
2	Thép tròn Ø 8	kg		19.240									
3	Thép tròn Ø 10 ,dài 11,7m	cây		132.500									
4	Thép tròn Ø 12, dài 11,7m	cây		189.000									
5	Thép tròn Ø 14, dài 11,7m	cây		257.500									
6	Thép tròn Ø 16, dài 11,7m	cây		336.500									
7	Thép tròn Ø 18, dài 11,7m	cây		426.000									
8	Thép tròn Ø 20, dài 11,7m	cây		526.000									
9	Thép tròn Ø 22, dài 11,7m	cây		635.000									
D2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Thép Miền Nam phi 6	Kg					21.500	21.500	21.500				Giá tháng 7
2	Thép Miền Nam phi 8	Kg					21.000	21.000	21.000				
3	Thép Miền Nam phi 10	Cây 11,7m					137.000	137.000	137.000				
4	Thép Miền Nam phi 12	Cây 11,7m					220.000	220.000	220.000				
5	Thép Miền Nam phi 14	Cây 11,7m					305.000	305.000	305.000				
6	Thép Miền Nam phi 16	Cây 11,7m					371.000	371.000	371.000				
7	Thép Miền Nam phi 18	Cây 11,7m					473.000	473.000	473.000				
8	Thép Miền Nam phi 20	Cây 11,7m					542.000	542.000	542.000				
9	Thép Miền Nam phi 22	Cây 11,7m					615.000	615.000	615.000				
10	Thép Miền Nam phi 25	Cây 11,7m					801.000	801.000	801.000				
D3	CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP NGHỊ SƠN; ĐC: Số 193, đường Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, TP HCM; ĐT: 0909 147 007												
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	QCVN 16:2019/BXD										
2	Thép cuộn 8mm (CB 240T)	kg											
					14								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018, ASTM A615/A615M-20										
4	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300/Gr40)	kg											
5	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg											
6	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	kg											
D4	CÔNG TY TNHH TM và SX THÉP VIỆT, Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt, P12, Q11-TPHCM- ĐT:0838642432-Fax 0838660211												
1	Thép cuộn Pomina Φ6mm	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB240T	17.300	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	Giá tháng 7
2	Thép cuộn Pomina Φ8mm	kg		17.300	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	
3	Thép cuộn Pomina Φ10mm	kg		17.440	19.290	19.290	19.290	19.290	19.290	19.290	19.290	19.290	
4	Thép cây vằn Pomina Φ10	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB300T	17.550	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	
5	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ20	kg		17.400	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	
6	Thép cây vằn Pomina Φ10	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB400T	17.650	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	
7	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ32	kg		17.500	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	
8	Thép cây vằn Pomina Φ36-Φ40	kg		18.100	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	
D5	Công ty TNHH Hai Yên - Địa chỉ: Đường Đồng Khởi, khóm 8, phường 6, thành phố Trà Vinh: Số ĐT 0294.3862436												
1	Thép tròn Ø6	kg		19.500									Giá tháng 7
2	Thép tròn Ø8	kg		19.500									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		122.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		193.000									
5	Thép tròn Ø14 dài 11,7m	cây		264.000									
6	Thép tròn Ø16 dài 11,7m	cây		342.000									
7	Thép tròn Ø18 dài 11,7m	cây		436.000									
8	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		539.000									
9	Thép tròn Ø22 dài 11,7m	cây		681.000									
D6	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Thép tròn Ø6	kg		18.300									
2	Thép tròn Ø8	kg		18.300									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		115.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		183.000									

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Thép Ø 6	kg											
2	Thép Ø 8	kg											
3	Thép Ø 10 ,dài 11,7m	Cây											
4	Thép Ø 12, dài 11,7m	Cây											
5	Thép Ø 14, dài 11,7m	Cây											
6	Thép Ø 16, dài 11,7m	Cây											
7	Thép Ø 18, dài 11,7m	Cây											
8	Thép Ø 20, dài 11,7m	Cây											
9	Thép Ø 22, dài 11,7m	Cây											
D12	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Hiệp Hưng. Địa chỉ: Ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 02943676868												
1	Thép Ø6	kg	VAS										
2	Thép Ø8	kg	VAS										
3	Thép Ø10	cây	L= 11,7m (VAS)										
4	Thép Ø12	cây	L= 11,7m (VAS)										
5	Thép Ø14	cây	L= 11,7m (VAS)										
6	Thép Ø16	cây	L= 11,7m (VAS)										
7	Thép Ø18	cây	L= 11,7m (VAS)										
8	Thép Ø20	cây	L= 11,7m (VAS)										
9	Thép Ø22	cây	L= 11,7m (Miền Nam)										
D13	Doanh nghiệp tư nhân Xuân Nghiệp. Địa chỉ: Ấp Cà Săng, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0939315777												
1	Thép Ø6	kg	VAS										
2	Thép Ø8	kg	VAS										
3	Thép Ø10, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)										
4	Thép Ø12, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)										
5	Thép Ø14, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)										
6	Thép Ø16, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)										
7	Thép Ø18, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)										
8	Thép Ø6, L=11,7m	kg	Miền Nam										
9	Thép Ø8, L=11,7m	kg	Miền Nam										
10	Thép Ø10, L=11,7m	cây	L= 11,7m (Miền Nam)										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
11	Thép Ø12, L=11,7m	cây	L= 11,7m (Miền Nam)										
12	Thép Ø14	cây	L= 11,7m (Miền Nam)										
13	Thép Ø16	cây	L= 11,7m (Miền Nam)										
14	Thép Ø18	cây	L= 11,7m (Miền Nam)										
D14	Doanh nghiệp tư nhân Năm Nhị. Địa chỉ: Khóm 7, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0974043939												
1	ThépØ6	kg	Miền Nam										
2	ThépØ8	kg	Miền Nam										
3	ThépØ10, L=11,7m	cây	Miền Nam										
4	ThépØ12, L=11,7m	cây	Miền Nam										
5	ThépØ14, L=11,7m	cây	Miền Nam										
6	ThépØ16, L=11,7m	cây	Miền Nam										
D15	Công ty TNHH MTV Học Lễ; Khóm 6, thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.												
1	Thép tròn Ø 6	kg											
2	Thép tròn Ø 10	cây											
3	Thép tròn Ø 12	cây											
4	Thép tròn Ø 14	cây											
5	Thép tròn Ø 16	cây											
D16	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Thép cuộn Ø 6	Kg	VKS VN			20.000							
2	Thép cuộn Ø 8	Kg	VKS VN			20.000							
3	Thép Ø 10	Kg	VKS VN			20.000							
4	Thép Ø 12	Cây 11,7m	VKS VN			0							
5	Thép Ø 14	Cây 11,7m	VKS VN			0							
6	Thép Ø 16	Cây 11,7m	VKS VN			0							
7	Thép Ø 18	Cây 11,7m	VKS VN			0							
8	Thép cuộn Ø 6	Kg	Thép Miền Nam			20.000							
9	Thép cuộn Ø 8	Kg	Thép Miền Nam			20.000							
10	Thép Ø 10	Kg	Thép Miền Nam			20.000							
11	Thép Ø 12	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			195.000							
12	Thép Ø 14	Cây 11,7m	Thép Miền Nam		18	266.000							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
13	Thép Ø 16	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			345.000							
14	Thép Ø 18	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			440.000							
D17	Công ty TNHH MTV Xây dựng MINH THÀNH, Địa chỉ: Đường huyện 37, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long												
1	Thép cuộn Ø 6	Kg	Thép Miền Nam			20.000							Giá tháng 4
2	Thép cuộn Ø 8	Kg	Thép Miền Nam			20.000							
3	Thép Ø 10	Kg	Thép Miền Nam			20.000							
4	Thép Ø 12	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			199.000							
5	Thép Ø 14	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			272.000							
6	Thép Ø 16	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			353.000							
7	Thép Ø 18	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			451.000							
D18	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Ốp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Thép cuộn Ø 6	Kg	Thép Miền Nam										
2	Thép cuộn Ø 8	Kg	Thép Miền Nam										
3	Thép Ø 10	Kg	Thép Miền Nam										
4	Thép Ø 12	Cây 11,7m	Thép Miền Nam										
5	Thép Ø 14	Cây 11,7m	Thép Miền Nam										
6	Thép Ø 16	Cây 11,7m	Thép Miền Nam										
7	Thép cuộn Ø 6	Kg	VKS VN										
8	Thép cuộn Ø 8	Kg	VKS VN										
9	Thép Ø 10	Kg	VKS VN										
10	Thép Ø 12	Cây 11,7m	VKS VN										
11	Thép Ø 14	Cây 11,7m	VKS VN										
12	Thép Ø 16	Cây 11,7m	VKS VN										
D19	Cửa hàng VLXD Thiên Hương - Địa chỉ: Ấp Phú Lân, xã Song Lộc, Huyện Châu Thành; ĐT: 0294 389 7799												
	Thép Ø 6 (Miền Nam)	kg											
D20	Cửa hàng VLXD Hoàng Thiện - Địa chỉ: Ấp Ô Bắp, Lương Hòa A, Châu Thành; ĐT: 0918 704 454												
1	Thép Ø 6	Kg	Miền Nam						20.370				
2	Thép Ø 8	Kg	Miền Nam						20.370				
3	Thép Ø 10	Cây	Miền Nam						122.222				
4	Thép Ø 12	Cây 11,7m	Miền Nam		19				189.815				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Thép Ø 14	Cây 11,7m	Miền Nam						259.259				Giá tháng 5
6	Thép Ø 16	Cây 11,7m	Miền Nam						333.333				
7	Thép Ø 18	Cây 11,7m	Miền Nam						425.926				
8	Thép Ø 20	Cây 11,7m	Miền Nam						523.148				
D20	Cửa hàng VLXD Thanh Quý - Địa chỉ: Ấp Cổ Tháp A, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành.												
1	Thép Ø 6	Kg							18.519				
2	Thép Ø 8	Kg							18.519				
3	Thép Ø 10	Cây							115.278				
4	Thép Ø 12	Cây 11,7m							182.407				
5	Thép Ø 14	Cây 11,7m							250.278				
6	Thép Ø 16	Cây 11,7m							323.611				
7	Thép Ø 18	Cây 11,7m							413.519				
8	Thép Ø 20	Cây 11,7m							510.185				
D21	Cửa hàng VLXD Ba Kết; Địa chỉ: Ấp Qui Nông A, xã Hòa Lợi, Châu Thành, Trà Vinh; ĐT: 02942215300												
1	Thép Ø 6	Kg							21.296				Giá tháng 5
2	Thép Ø 8	Kg							21.296				
3	Thép Ø 10	Cây							124.074				
D22	Cửa hàng VLXD Lý Trường; ĐC: Ấp Ngãi Hiệp, Châu Thành, Trà Vinh												
1	Thép Ø 6	Kg							250.278				Giá tháng 5
2	Thép Ø 8	Kg							323.611				
3	Thép Ø 10	Cây							413.519				
D23	Cửa hàng VLXD Hiệp Phát 2; ĐC: ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh												
1	Thép Ø 6	Kg							#REF!				Giá tháng 5
2	Thép Ø 8	Kg							#REF!				
3	Thép Ø 10	Cây							#REF!				
D11	THÉP HÌNH												
D11	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh; ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535.												
1	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 50x100 dày 0,2li	m		87.000									Giá tháng 6
2	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 50x150 dày 2li	m		109.000									
3	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 40x80 dày 1,5li	m		55.000									
4	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 40x80 dày 0,2li	m		70.000									
5	Thép hộp mạ kẽm 30x60 dày 1,7 li dài 6m	Cây		382.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	Thép hộp mạ kẽm 30x60 dày 2 li dài 6m	Cây		422.000									
7	Thép hộp mạ kẽm 40x80 dày 1,7 li dài 6m	Cây		515.000									
8	Thép hộp mạ kẽm 40x80 dày 2 li dài 6m	Cây		570.000									
9	Thép hộp mạ kẽm 50x100 dày 1,7 li dài 6m	Cây		649.000									
10	Thép hộp mạ kẽm 50x100 dày 2 li dài 6m	Cây		718.000									
11	Thép tấm CT3 0,7 li kích thước 1mx2m	Kg											
12	Thép tấm CT3 0,8 li kích thước 1mx2m	Kg											
13	Thép tấm CT3 0,9 li kích thước 1m*2m	Kg											
14	Thép tấm CT3 1,2 li kích thước 1mx2m	Kg											
15	Thép tấm CT3 1,5 li kích thước 1mx2m	Kg											
16	Thép tấm CT3 2,0 li kích thước 1mx2m	Kg											
17	Thép tấm CT3 3,0 li kích thước 1,5mx6m	Kg											
18	Ống Inox Ø19 dày 1 li (2,7kg/c)	Cây											
19	Ống Inox Ø25 dày 1li (3,2kg/c)	Cây											
20	Ống Inox Ø32 dày 1li (4,7kg/c)	Cây											
21	Ống Inox Ø42 dày 1,2 li (7,4kg/c)	Cây											
22	Ống Inox Ø50 dày 1,2li (6,5kg/c)	Cây											
23	ng Inox 12*12 dày 1 li (2,2kg/c)	Cây											
24	Ống Inox 16*16 dày 1,2 li (3,1kg/c)	Cây											
25	Ống Inox 20*20 dày 1 li (3,4kg/c)	Cây											
26	Ống Inox 25*25 dày 1,2 li (4,1kg/c)	Cây											
DI2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Thép hình (thép tấm, thép hình)	kg											Giá tháng 5
DI3	CÔNG TY THÉP SeAH VIỆT NAM; ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hoà II - Đồng Nai, ĐT: 079 880 1673												
1	Ống, thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ D1,0mm đến 1,5mm, Đ/kính từ DN 10 đến DN 100	Kg											
2	Ống,thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ D1,6mm đến 1,9mm, Đ/kính từ DN 10 đến DN 100	Kg											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Ông,thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ D2,0mm đến 5,4mm, Đ/kính từ DN 10 đến DN 100	Kg											
4	Ông,thép đen(ống tròn, vuông, hộp) độ D5,5mm đến 6,3 mm, Đ/kính từ DN 10 đến DN100	Kg											
5	Ông thép đen (ống tròn) độ dày 6,35 mm, Đ/kính từ DN 10 đến DN 100	Kg											
6	Ông thép đen độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm, Đ/kính từ DN 125 đến DN 200	Kg											
7	Ông thép đen độ dày trên 8,2 mm, Đ/ kính từ DN 125 đến DN 200	Kg											
8	Ô, thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm, Đ/ kính từ DN 10 đến DN 32	Kg											
9	Ông,thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 2mm, Đ/ kính từ DN 10 đến DN 32	Kg											
10	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 đến 1,9 mm, Đường kính từ DN 40 đến DN 100	Kg											
11	Ông, thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2 mm đến 5,4 mm, Đ/kính từ DN 40 đến DN 100	Kg											
12	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4 mm, Đ/kính từ DN 40 đến DN 100	Kg											
13	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4 mm - 8,2mm, Đ/kính từ DN 125 đến DN 200	Kg											
14	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2 mm, Đ/kính từ DN 125 đến DN 200	Kg											
15	Ông tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ D1,0 mm đến 2,3 mm, Đ/kính từ DN 125 đến DN 200	Kg											
DI4	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VINA ONE; Địa chỉ: QL 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, ĐT: 02723 98 98 98												
1	Vuông hộp ông đen, độ dày 0,95-2.50mm	Đồng/kg	(ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố)	-									
2	Vuông hộp ông đen, độ dày ≥ 2,55mm	Đồng/kg		-									
3	Ông thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4,00-10,00mm	Đồng/kg		-									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
10	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G120x60 (màu đậm)	371.759	371.759	371.759	371.759	371.759	371.759	371.759	371.759	371.759	Giá tháng 5
11	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 60x30 (màu nhạt)	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	
12	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 60x60 (màu nhạt)	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	208.796	
13	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 80x80 (màu nhạt)	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	
14	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 120x60 (màu nhạt)	381.944	381.944	381.944	381.944	381.944	381.944	381.944	381.944	381.944	
15	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 60x60 (màu nhạt)	218.981	218.981	218.981	218.981	218.981	218.981	218.981	218.981	218.981	
16	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 60x60 (màu đậm)	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722	259.722	
17	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 80x80 (màu nhạt)	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	290.278	
18	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 80x80 (màu đậm)	310.648	310.648	310.648	310.648	310.648	310.648	310.648	310.648	310.648	
19	Gạch thạch anh	m ²	G 90x90 (màu nhạt)	320.833	320.833	320.833	320.833	320.833	320.833	320.833	320.833	320.833	
20	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 100x100 (màu nhạt)	412.500	412.500	412.500	412.500	412.500	412.500	412.500	412.500	412.500	
E1	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh; ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535.												
1	Gạch 300x300mm	m ²		136.000									Giá tháng 6
2	Gạch bóng kính KT 600x600mm	m ²		200.000									
3	Gạch Granit nhám 400x400mm	m ²		150.000									
4	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	m ²		1.270									
5	Gạch ống loại thường 4x8x18	m2		1.270									
E2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Gạch vỉa hè 300x300x50 màu	m ²					135.500	135.500	135.500				Giá tháng 7
2	Gạch vỉa hè 400x400x30 đá mài	m ²					140.000	140.000	140.000				
3	Gạch lót nền ceramic 500x500	m ²					135.000	135.000	135.000				
4	Gạch lót nền ceramic 600x600	m ²					175.000	175.000	175.000				
5	Gạch lót nền ceramic 800x800	m ²					215.000	215.000	215.000				
6	Gạch ốp tường ceramic 200x400	m ²					295.000	295.000	295.000				
7	Gạch ốp tường ceramic 250x400	m ²					145.000	145.000	145.000				
8	Gạch ốp tường ceramic 300x450	m ²					135.000	135.000	135.000				
9	Gạch ốp tường ceramic 300x600	m ²					145.000	145.000	145.000				
10	Gạch ốp tường ceramic 100x200	m ²					160.000	160.000	160.000				
11	Gạch ốp tường đất nung 7x20	viên					210.000	210.000	210.000				
12	Gạch ốp tường gốm lam 7x20	viên			24		180.000	180.000	180.000				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
13	Gạch lót nền granite 300x300	m ²					310.000	310.000	310.000				
14	Gạch lót nền granite 400x400	m ²					270.000	270.000	270.000				
15	Gạch lót nền granite 500x500	m ²					240.000	240.000	240.000				
16	Gạch lót nền granite 600x600	m ²					185.000	185.000	185.000				
17	Gạch lót nền granite 800x800	m ²					225.000	225.000	225.000				
18	Gạch ốp tường granite 100x200	viên					290.000	290.000	290.000				
E3	Cty Cổ phần tập đoàn VITTO, ĐC: Tam Kỳ-Vĩnh Phúc- ĐT: 02116.558.863-0916.457.994												
1	Gạch lát nền loại 1 KT 300x300mm	đ/m ²											
2	Gạch lát nền loại 1 KT 500x500mm	đ/m ²											
3	Gạch lát nền loại 1 mài bóng KT 500x500mm	đ/m ²											
4	Gạch lát nền Ceramic loại 1: KT 600x600mm	đ/m ²											
5	Gạch lát nền Granite men matt loại 1: KT 600x600mm	đ/m ²											
6	Gạch lát nền Granite mài bóng loại 1: KT 600x600mm	đ/m ²											
7	Gạch lát nền mài bóng loại 1: KT 800x800mm	đ/m ²											
8	Gạch lát nền mài bóng loại 1: KT 600x900mm	đ/m ²											
9	Gạch lát nền mài bóng loại 1: KT 600x1200mm	đ/m ²											
10	Gạch lát nền mài bóng loại 1: KT 1000x1000mm	đ/m ²											
11	Gạch ốp loại 1 KT 300 x 450mm	đ/m ²											
12	Gạch ốp loại 1 KT 300 x 600mm	đ/m ²											
13	Gạch ốp loại 1 KT 300 x 800mm	đ/m ²											
14	Gạch ốp tường : KT 400 x 400mm	đ/m ²											
15	Gạch ốp lát : KT 400 x 800mm	đ/m ²											
16	Gạch ốp : KT 145 x 600mm	đ/m ²											
17	Gạch ốp lát : KT 250 x 500mm	đ/m ²											
18	Gạch ốp : KT 155 x 800mm	đ/m ²											
E4	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; ĐC: số 140, Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Tp Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 02963 953 666												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	(400x400)mm dày 30mm (+/-1,3) - màu vàng	m ²	Gạch Terrazzo-Lát vỉa hè TCVN 7744:2013	106.300									
2	(400x400)mm dày 30mm (+/-1,3) - màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh,	m ²		101.700									
E5	Cty TNHH Hai Yên - Địa chỉ số Khóm 8-P6-TPTV Số ĐT 0294.3862436												
1	Gạch 30x30mm	m ²		125.000									Giá tháng 7
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m ²		160.000									
3	Gạch granit 40 x 40 (lát nền)	m ²		130.000									
E6	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Gạch 30x30mm	m ²		112.000									Giá tháng 7
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m ²		183.000									
3	Gạch granit 40 x 40 (lát nền)	m ²		170.000									
E7	DNTN VLXD Thành Gấm; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè., ĐT: 0989683118												
1	Gạch 300x300mm	m ²					0						
2	Gạch bóng kính KT 600x600mm	m ²					0						
3	Gạch Granit nhám 400x400mm	m ²					0						
E8	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Gạch 300x300mm	m ²					111.111						Giá tháng 7
2	Gạch bóng kính KT 600x600mm	m ²					162.963						
3	Gạch Granit nhám 400x400mm	m ²					135.185						
4	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	viên					1.296						
5	Gạch ống loại thường 4x8x18	viên					1.481						
E9	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	m2				1.090							
2	Gạch ống loại thường 4x8x18	m2				1.000							
3	Gạch men (40x40)cm	m ²				73.000							
4	Gạch men (50x50)cm	m ²				82.000							
5	Gạch men (60x60)cm	m ²				115.000							
6	Gạch men (80x80)cm	m ²				-							
7	Gạch granite (40x40)cm	m ²				109.000							
8	Gạch granite (50x50)cm	m ²				136.000							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
9	Gạch granite (60x60)cm	m ²				140.000							Giá tháng 4
10	Gạch granite (80x80)cm	m ²				220.000							
11	Gạch nền Ceramic 400x400	m ²				-							
12	Gạch nền Ceramic 500x500	m ²				-							
13	Gạch nền Ceramic 600x600	m ²				-							
14	Gạch men 30x30 nhám	m ²				82.000							
15	Gạch men 30x30 nhám hoa vân	m ²				82.000							
16	Gạch men 30x30 nhám	m ²				108.000							
17	Gạch men ốp tường 25x40	m ²				89.000							
18	Gạch men ốp tường 30x45	m ²				131.400							
19	Gạch men ốp tường 30x60	m ²				140.000							
E10	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Óp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Gạch men (40x40)cm	m ²											
2	Gạch men (50x50)cm	m ²											
3	Gạch men (60x60)cm	m ²											
4	Gạch granite (40x40)cm	m ²											
5	Gạch granite (50x50)cm	m ²											
6	Gạch granite (60x60)cm	m ²											
7	Gạch granite (80x80)cm	m ²											
8	Gạch nền Ceramic 400x400	m ²											
9	Gạch nền Ceramic 500x500	m ²											
10	Gạch nền Ceramic 600x600	m ²											
11	Gạch men 30x30 nhám	m ²											
12	Gạch men 30x30 nhám hoa vân	m ²											
13	Gạch men ốp tường 25x40	m ²											
14	Gạch men ốp tường 30x45	m ²											
15	Gạch men ốp tường 30x60	m ²											
E1	SƠN												
E11	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh; ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535.												
1	Sơn trong nhà Juluc		Sơn Juluc	2.896.000	27								

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
7	TOA 4 Secasons Exterior bóng mờ	5L											
		1L											
8	TOA 4 Secasons Satin Glo High Sheen	18L											
		5L											
		1L											
9	TOA 4 Secasons Satin Glo	18L											
		5L											
		1L											
10	TOA 4 Secasons Tropic Shield	18L											
		5L											
		1L											
11	Supertech ProExt	18L											
		5L											
12	Super Shield Duraclean	3,785L											
		875ML											
13	Super Shield Duraclean A+ Siêu Bóng	3,785L											
		875ML											
14	Super Shield Duraclean A+Bóng mờ	3,785L											
		875ML											
15	TOA NanoClean Siêu Bóng	15L											
		5L											
		875ML											
16	TOA NanoClean Bóng mờ	15L											
		5L											
		875ML											
17	TOA NanoClean Siêu Bóng	15L											
		5L											
		875ML											
18	TOA Thoái mái lau chùi siêu bóng	18L											
		5L											
		1L											
19	TOA Thoái mái lau chùi bóng mờ	18L											
		5L											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		1L	Sơn phủ ngoại thất										
20	4 Secasons Expert Interior	5GL											
		1GL											
21	TOA 4 Secasons Top Silk Sheen	18L											
		5L											
		1L											
22	TOA 4 Secasons Top Silk	18L											
		5L											
		1L											
23	Supertech Pro Int	18L											
		5L											
24	Homecote	18L											
		4L											
		3,35L											
25	Nitto Extra	18L											
		17L											
		4L											
		3,5L											
26	TOA 4 Secasons Allkali Sealer	18L	Sơn lót ngoại thất										
		5L											
27	Sơn lót Supertech Pro	18L											
		5L											
28	Sơn lót TOA NanoClean	18L	Sơn lót nội thất										
		5L											
29	Sơn lót Nội thất Supertech Pro	18L											
		5L											
30	TOA 4 Secasons Allkali Sealer	18L	Sơn lót ngoại thất và nội thất										
		5L											
31	Sơn lót Supertech Pro	18L											
		5L											
					30								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
32	TOA Supe Contact Sealer	5L	Sơn lót gốc dầu										
33	TOA 4 Secasons Supe Contact Sealer	5L											
34	TOA Extra Wet Primer	5L											
		15L											
35	Bột trét TOA Pro Putty	25kg	Bột trét										
36	Bột trét TOA Wall Mastic Ext	40kg											
	Bột trét TOA Wall Mastic Int	40kg											
37	Bột trét Homecote Nội- ngoại	40kg											
38	Bột trét Homecote Nội	40kg											
39	TOA Chống thấm đa năng (chống thấm pha xi măng)	20kg	Sơn chống thấm										
		4kg											
		1kg											
40	TOA FloorSeal Chống thấm sàn (chống thấm pha XM)	20kg											
		4kg											
41	TOA WaterBlock Color- chống thấm màu (chống thấm một thành phần)	20kg											
		6kg											
42	TOA Weatherkote No,3 (chống thấm đen -Bitumen)	18kg											
		3,5kg											
		1kg											
43	TOA Gold Emunlsion (nhũ vàng - G005)	17,5L	sơn đặc biệt										
		5L											
		875ML											
44	TOA Gold Lacquer (nhũ vàng - AU7900)	17,5L											
		5L											
		875ML											
45	Sơn lót TOA Gold Lacquer (P700)	17,5L											
		5L											
		875ML											
EI4	Công ty TNHH KOVA NANOPRO; DC: Huyện Cù Chi, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT 3603797-Fax 028.3620.5858												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.322.864	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	
3	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	
4	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	
5	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	
6	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	
7	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	
8	Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	
9	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	
10	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)2	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	
11	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	
12	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18lít)	thùng	TCVN 8652:2012	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	
13	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25 kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	
14	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	
15	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	
16	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	
17	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG 368 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	
18	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning(20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	
19	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	
20	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	
21	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	kg	QCVN 16:2019/BXD	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
22	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	
23	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	
24	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	
25	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	
26	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	
27	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	
28	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	
29	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	
30	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	
31	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	
32	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg), TCVN 8652:2012	thùng	TCVN 8652:2012	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	
33	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	
34	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	
35	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	
36	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	
37	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	
38	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	
39	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	
40	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	
41	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	
42	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	
43	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
44	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO, SELF-CLEANING (Bóng mờ) (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	
45	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng mờ) (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
46	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	QCVN 16:2019/BXD	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	Giá tháng 6
47	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	QCVN 16:2019/BXD	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	
48	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	QCVN 16:2019/BXD	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	
49	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	
50	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	
51	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	
52	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	
53	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	918.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	
54	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	
55	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	
56	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	
57	Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	
58	Chất chống thấm cao cấp KOVA FlexiProof	kg	BS EN 14891:2017	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	
59	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	, BS EN 14891:2017	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	
60	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/KOVA NANOPRO	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	
61	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	TCCS15:2018/KOVA NANOPRO	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	
62	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	
63	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	
64	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	
65	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	
66	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	
67	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	
68	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
69	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 8652:2012	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	
70	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/KOV ANANOPRO	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	
71	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/KOV ANANOPRO	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
72	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/KOVA NANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	
73	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sân kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/KOVA NANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	
74	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn, TCCS75:2018/KOVANANOPRO	kg	TCCS72:2018/KOVA NANOPRO	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	
75	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS74:2018/KOVA NANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	
76	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/KOVA NANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	
77	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	
78	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg	TCVN 9014:2011	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	
79	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/KOVA NANOPRO	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	
80	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/KOV ANANOPRO	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	
81	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ	TCCS106:2018/KOV ANANOPRO	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	
82	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ	TCCS106:2018/KOV ANANOPRO	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	
83	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2018/KOV ANANOPRO	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	
84	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/KOVA NANOPRO	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	
85	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	
86	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	
87	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	
88	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) -Khác	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
89	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/KOVA NANOPRO	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	
90	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS84:2018/KOVA NANOPRO	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	
91	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	
92	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	
93	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	
94	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	
95	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg	TCCS80:2018/KOVA NANOPRO	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	
96	Vữa trét đa năng KOVA MMI	kg	TCVN4134:2003	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	
97	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/KOVA NANOPRO	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	
98	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2018/KOVA NANOPRO	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	
99	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/KOVA NANOPRO	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	
100	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS16:2018/KOVA NANOPRO	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	
101	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/KOVA NANOPRO	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	
102	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/KOVA NANOPRO	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	
103	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/KOV ANANOPRO	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	
E15	Công ty Cổ phần L.Q JOTON; ĐC: Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Số ĐT: 0915 238 109												
	SƠN GIAO THÔNG												
1	Sơn giao thông lót - JOLINE Primer	kg/lít	TCVN 2102:2008	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	
2	Sơn GT TRẮNG 20% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
3	Sơn GT VÀNG 20% hạt phản quang (JOPV25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	
4	Sơn GT TRẮNG 20% hạt phản quang (JKPT25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Sơn GT VÀNG 20% hạt phản quang (JKPV 25) JOLINE	kg/lít	TCVN 8791:2011	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	Giá tháng 7
6	Sơn GT TRẮNG 30% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	kg/lít		43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	
7	Sơn GT TRẮNG 30% hạt phản quang (AASHTO) JAPV25	kg/lít		45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) - JOWAY	kg/lít	TCVN 8787:2011	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	
9	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) - JOWAY	kg/lít	TCVN 8787:2011	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	
10	Sơn Clear phản quang - JOWAY-PLUS	kg/lít	TCVN 8787:2011	169.200	169.200	169.200	169.200	169.200	169.200	169.200	169.200	169.200	
11	Jothiner TN400	kg/lít		73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	73.200	
12	Hạt phản Quang - GLASS BEAD	kg/lít		24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	
	SƠN EPOXY												
1	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	
2	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	
3	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	
4	Matit gốc nước	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	
5	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg/lít	QCVN 16:2019/BXD	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	
EI6	CHI NHÁNH CÔNG TY CP L,Q JOTON TẠI CẦN THƠ; ĐC: P,Thường Thạnh, Quận Cái Răng, Tp,Cần Thơ, ĐT: 07103.765.108 - 0939.958.531												
1	Sơn nước ngoại thất – FA ngoài lon/ 5L/7 kg	Kg											
2	Sơn nước ngoại thất -AROMA thùng/18L/21,6 kg	Kg											
3	Sơn nước ngoại thất JONY thùng /18L/21,6kg	Kg											
4	Sơn nước ngoại thất JOTON JONY(màu*) thùng/18L/22,5kg	Kg											
5	Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER thùng /18L/22,5kg	Kg											
6	Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER (màu*) thùng /18L/22,5kg	Kg											
7	Sơn nước nội thất - EXFA lon/5L/7kg	Kg											
8	Sơn nước nội thất –AROMA thùng 18L/24,3kg	Kg											
9	Sơn nước nội thất – NEW FA thùng /18L/24,3kg	Kg											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
10	Sơn nước nội thất – ACCORD thùng /18L/24,3kg	Kg											
11	Sơn lót ngoại thất PROS NEW thùng/18l/13,4kg	Kg											
12	Sơn lót nội thất PROSIN NEW thùng/18l/13,4kg	Kg											
13	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) thùng 20Kg	Kg											
14	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) màu thùng 20kg	Kg											
15	Bột trét tường ngoại thất JOTON (bao 40kg)	Kg											
16	Bột trét tường nội thất JOTON (bao 40kg)	Kg											
EI7	Công Ty TNHH Untra Paint Việt Nam; Địa chỉ: TP Hồ Chí Minh; ĐT: 08896101618												
1	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp	thùng 18L											
2	Sơn nước ngoại thất cao cấp												
3	Sơn nước nội thất lau chùi cao cấp	thùng 18L											
4	Sơn nước nội thất lau chùi cao cấp												
5	Sơn nước nội thất hoàn hảo												
6	Sơn lót gốc dầu nội và ngoại thất cao cấp	Lon 5L											
7	Sơn lót nội thất hoàn hảo	thùng 18L											
8	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo												
9	Sơn chống thấm cáo cấp	thùng 18L											
10	Sơn chống thấm đa năng												
EI9	Công ty cổ phần Sản xuất Xây dựng Thương mại Sơn MAXXIS; ĐC: 420 Nơ Trang Long, P13, Q, Bình Thạnh, TPHCM- ĐT 02835512995												
1	MX1- Sơn Nội thất phủ mịn tiêu chuẩn INT COAT - (thùng 18l)	Thùng 18l											
2	MX2- Sơn nội thất Siêu mịn, cao cấp HARD,INT VIP	nt											
3	MX3- Sơn nội thất cao cấp siêu trắng SUPER WHILE	nt											
4	MX4- Sơn bóng mờ Ngọc trai nội thất cao cấp SATIN INT	nt											
5	MX5- Sơn bóng nội thất cao cấp đặc biệt SUPER HEALTH INT	nt											
6	MXN1- Sơn ngoại thất siêu mịn cao cấp CLASSIC EXT	nt											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
7	MXN2- Sơn ngoại thất cao cấp bóng SATIN GLOSS EXT	nt											
8	MXN3- Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt 5In 1 SUPER WHILE EXT	nt											
9	MXN4- Sơn ngoại thất siêu trắng cao cấp SUPER WHILE EXT	nt											
10	KKMX - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	nt											
11	KKMXT -Sơn lót kháng kiềm nội thất	nt											
E20	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AIG; ĐC: Tầng 19 Tòa nhà Idochina Park Tower, số 04 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh												
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	Thùng 18l											
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	Thùng 5l											
	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	Thùng 18l											
	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	Thùng 5l											
	Chống thấm sàn 2 thành phần TP A (bột): 13,5kg TP B (nhựa): 1,6kg	Thùng 18l											
	Chống thấm sàn 2 thành phần TP A (bột): 3,4kg TP B (nhựa): 1,6kg	Thùng 5l											
	Sơn lót nội thất cao cấp	Thùng 18l											
	Sơn lót nội thất cao cấp	Thùng 5l											
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp	Thùng 18l											
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp	Thùng 5l											
	Sơn lót nội thất kháng kiềm thượng hạng	Thùng 18l											
	Sơn lót nội thất kháng kiềm thượng hạng	Thùng 5l											
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	Thùng 18l											
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	Thùng 5l											
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng 18l											
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng 5l											
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng	Thùng 18l											
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng	Thùng 5l											
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Thùng 18l											



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Thùng 5l											
	Sơn siêu mịn nội thất thượng hạng	Thùng 18l											
	Sơn siêu mịn nội thất thượng hạng	Thùng 5l											
	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	Thùng 18l											
	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	Thùng 5l											
	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	Thùng 1l											
	Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng 18l											
	Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng 5l											
	Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng 1l											
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng 18l											
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng 5l											
	Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng	Thùng 18l											
	Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng	Thùng 5l											
	Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng	Thùng 1l											
	Sơn siêu trắng trần cao cấp	Thùng 18l											
	Sơn siêu trắng trần cao cấp	Thùng 5l											
	Sơn siêu trắng trần thượng hạng	Thùng 18l											
	Sơn siêu trắng trần thượng hạng	Thùng 5l											
	Sơn siêu trắng trần thượng hạng	Thùng 1l											
	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Thùng 18l											
	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Thùng 5l											
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng 18l											
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng 5l											
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng 1l											
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng 18l											
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng 5l											
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng 1l											
	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng	Thùng 18l											
	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng	Thùng 5l											
	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng	Thùng 1l											

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kê	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Sơn nước nội thất	18L											
2	Sơn nước ngoại thất	18L											
II15	Công ty TNHH TM-DV-XD AN LẠC TV; ĐC: Số, 61/5B, đường Lê Lợi, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0986 234 509												
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5L	PKI	666									
		18L		1,998,000									
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng	5L	PKE	1,151,000									
		18L		3,453,000									
	Sơn chống thấm trộn xi măng	5L	EAW-210	1,258,000									
		18L		3,774,000									
	Sơn mịn nội thất cao cấp	5L	PI6	664									
		18L		1,992,000									
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	5L	PI8	1,322,000									
		18L		3,966,000									
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	5L	PE7	930									
		18L		2,790,000									
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	5L	PE9	1,706,000									
		18L		5,118,000									
	Sơn chống nóng tinh khiết -Trắng	9kg	AS132-PURE50	3,898,000									
	Sơn chống nóng tinh khiết -Xanh mạ non	9kg		4,498,000									
	Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng – Trắng	5L	HW20-W	1,680,000									
		18L		5,048,000									
	Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng-Trắng	1L	HS20	608									
		5L		2,468,000									
	Sơn tổ ấm kháng kiềm thượng hạng	5L	HP20	1,326,000									
		18L		3,979,000									
	Sơn chống rỉ không mùi (sơn lót màu đỏ)	1L	AS142	436									
		5L		1,742,000									
	Siêu lót đặc chủng Nano	5L	AS152	1,692,000									
	Dung dịch khử muối	5L	ATS01	990									
	Sơn làm phẳng thượng hạng trong nhà PC FLAT	25kg	FI2201	1,899,000									
	Sơn làm phẳng thượng hạng ngoài trời PC FLAT	25kg	FE2201	2,598,000									
	Chống thấm Kim cương đen PC SEN	18L	SB20	4,242,000									
		5L		1,414,000									
	Sơn đa năng Vua voi trắng	18L	SW20	5,415,000									
		5L		1,805,000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Siêu chống thấm PC SEN	5L	AS102 Plus20	1,224,000									
		18L		3,672,000									
	PCG chống thấm Latex	5L	SL22	540									
	L2111(Trắng sứ)	5L	Kim	1,996,000									
		18L		5,988,000									
	L2112 (Sứ trắng)	5L	Kim	2,289,000									
		18L		6,867,000									
	L2113(Vàng sáng)	5L	Thô	2,372,000									
		18L		7,116,000									
	L2114(Vàng kem)	5L	Thô	2,409,000									
		18L		7,227,000									
	L2115(Mộc sáng)	5L	Mộc	2,033,000									
		18L		6,099,000									
	L2116(Hồng lựu)	5L	Hòa	2,112,000									
		18L		6,336,000									
	L2117(Cam sáng)	5L	Hòa	2,185,000									
		18L		6,555,000									
	L2118(Lam sáng)	5L	Thủy	2,232,000									
		18L		6,696,000									
	L2119(Da trời sáng)	5L	Thủy	2,256,000									
		18L		6,768,000									
	L21110(Xanh mạ non)	5L	Mộc	2,289,000									
		18L		6,867,000									
	L21111(Cúc trắng)	5L	Kim	2,332,000									
		18L		6,996,000									
	L21112(Hồng đào)	5L	Hòa	2,345,000									
		18L		7,035,000									
	Hạnh Phúc	18L	H2111	4,848,000									
		5L		1,616,000									
		1L		404									
	Vui vẻ	18L	H2112	4,848,000									
		5L		1,616,000									
		1L		404									
	Sung Túc	18L	H2113	5,048,000									
		5L		1,680,000									
		1L		420									
	Phú Quý	18L	H2114	5,048,000									
		5L		1,680,000									
		1L		420									
		18L		5,154,000	43								



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Vinh Quang	5L	H21119	1,952,000									
		1L		488									
	Trường Sinh	18L	H21120	5,856,000									
		5L		1,952,000									
		1L		488									
	S21101	18L		5,556,000									
		5L		1,852,000									
		1L		463									
	S21102	18L		5,679,000									
		5L		1,893,000									
		1L		474									
	S21103	18L		5,679,000									
		5L		1,893,000									
		1L		474									
	S21104	18L		5,790,000									
		5L		1,930,000									
		1L		483									
	S21105	18L		5,556,000									
		5L		1,852,000									
		1L		463									
	S21106	18L		5,859,000									
		5L		1,953,000									
		1L		489									
	S21107	18L		5,859,000									
		5L		1,953,000									
		1L		489									
	S21108	18L		5,997,000									
		5L		1,999,000									
		1L		499									
	S21109	18L		5,997,000									
		5L		1,999,000									
		1L		499									
	S21110	18L		6,060,000									
		5L		2,020,000									
		1L		505									
	S21111	18L		6,060,000									
		5L		2,020,000									
		1L		505	45								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kê	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	S21112	18L		6,120,000									
		5L		2,040,000									
		1L		510									
	S21113	18L		6,189,000									
		5L		2,063,000									
		1L		516									
	S21114	18L		6,189,000									
		5L		2,063,000									
		1L		516									
	S21115	18L		6,267,000									
		5L		2,089,000									
		1L		523									
	S21116	18L		6,267,000									
		5L		2,089,000									
		1L		523									
	S21117	18L		6,336,000									
		5L		2,112,000									
		1L		528									
	S21118	18L		6,336,000									
		5L		2,112,000									
		1L		528									
	S21119	18L		6,399,000									
		5L		2,133,000									
		1L		534									
	S21120	18L		6,399,000									
		5L		2,133,000									
		1L		534									
	S21121	18L		6,456,000									
		5L		2,152,000									
		1L		538									
	S21122	18L		6,456,000									
		5L		2,152,000									
		1L		538									
	S21123	18L		6,501,000									
		5L		2,167,000									
		1L		542									
	S21124	18L		6,501,000									
		5L		2,167,000									
		1L		542									
	S21125	18L		6,567,000									
		5L		2,189,000									
		1L		548									
		18L		6,567,000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
	S21126	5L		2,189,000										
		1L		548										
	S21127	18L		5,790,000										
		5L		1,930,000										
		1L		483										
	S21128	18L		6,120,000										
		5L		2,040,000										
		1L		510										
F	BỘT BÃ, TRÉT													
F1	CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM; ĐC: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương- ĐT 0274.3775.678-Fax 0274.3775.005													
1	Bột trét TOA Pro Putty	25kg												
2	Bột trét TOA Wall Mastic Ext	40kg												
3	Bột trét TOA Wall Mastic Int	40kg												
4	Bột trét Homecote Nội- ngoại	40kg												
5	Bột trét Homecote Nội	40kg												
F1	Công ty TNHH KOVA NANOPRO; ĐC:huyện Củ Chi- thành phố HCM-ĐT: 36 03797-Fax 028.3620.5858													
7	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014											
8	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014											
9	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014											
10	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014											
11	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014											
12	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg), TCVN 7239:2014	bao	TCVN 7239:2014											
13	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-I(25kg)	thùng	TCCS21:2018/KOVA NANOPRO											
14	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS21:2018/KOVA NANOPRO											
15	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	thùng	TCVN 7239:2014											
16	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	thùng	TCVN 7239:2014											
17	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	thùng	TCVN 7239:2014											
18	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	thùng	TCVN 7239:2014											
F2	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM (tại thành phố Hồ Chí Minh); Địa chỉ: thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 0251.383.6579.													
1	SƠN NỘI THẤT MATEX SEALER	kg	TCCS 087:2018/NPV											
2	SƠN NỘI THẤT ODOUR-LESS SEALER	kg	TCCS 048:2011/NPV											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	SƠN NỘI THẤT MATEX SIÊU TRẮNG	kg	QCVN 16:2019/BXD										
4	SƠN NỘI THẤT MATEX SẮC MÀU DỊU MẮT	kg	QCVN 16:2019/BXD										
5	SƠN NGOẠI THẤT SUPER MATEX SEALER	kg	TCCS 088:2018 NPV										
6	SƠN NGOẠI THẤTWEATHERGARD SEALER	kg	TCCS 047:2011/NPV										
7	SƠN NGOẠI THẤTWEATHERGARD SEALER	kg	QCVN 16:2019/BXD										
8	SƠN CHỐNG THẤM WP 100	kg	TCCS 025:2010/NPV										
9	SƠN CHỐNG THẤM WP 200	kg	TCCS 091:2018/NPV										
10	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 094:2018/NPV										
11	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light - màu chuẩn	kg	TCCS 013:2010/NPV										
12	Sơn phủ nội thất có khả năng chịu chùi rửa Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn	kg	TCCS 015:2010/NPV										
13	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond		TCCS 097:2018/NPV QCVN 16:2019/BXD										
F3	Công Ty TNHH Untra Paint Việt Nam; Địa chỉ: TP Hồ Chí Minh; ĐT: 08896101618												
1	Bột trét tường ngoại thất cao cấp	Bao 40kg											
2	Bột trét tường nội thất cao cấp	Bao 40kg											
3	Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo	Bao 40kg											
4	Bột trét tường nội thất hoàn hảo	Bao 40kg											
G	TOLE												
G1	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Tol sóng vuông mạ màu 0,4 mm	m ²					140.000	140.000	140.000				Giá tháng 7
2	Tol sóng vuông mạ màu 0,42 mm	m ²					155.000	155.000	155.000				
3	Tol sóng vuông mạ màu 0,45 mm	m ²					175.000	175.000	175.000				
4	Tol sóng vuông mạ màu 0,5 mm	m ²					195.000	195.000	195.000				
G2	CÔNG TY TNHH TÔN POMINA; ĐC: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, ĐT: 0926 063 386												
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	Kg/m											
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	Kg/m											
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	Kg/m											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá thẳng)
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	Kg/m											
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	Kg/m											
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	Kg/m											
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	Kg/m											
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,40mmx1200mm TCT G550	Kg/m											
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mmx1200mm TCT G550	Kg/m											
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mmx1200mm TCT G550	Kg/m											
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mmx1200mm TCT G550	Kg/m											
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,60mmx1200mm TCT G550	Kg/m											
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G550	Kg/m											
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G550	Kg/m											
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G550	Kg/m											
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mmx1200mm APT G550	Kg/m											
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mmx1200mm APT G550	Kg/m											
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mmx1200mm APT G550	Kg/m											
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mmx1200mm APT G550	Kg/m											
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	Kg/m											
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	Kg/m											
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	Kg/m											
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	Kg/m											
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	Kg/m											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	Kg/m											
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	Kg/m											
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	Kg/m											
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550	Kg/m											
G3	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VINA ONE; Địa chỉ: QL 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, ĐT: 02723 98 98 98												
1	Dây 0,40mm	Đồng/m	AZ100 (JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố)										
2	Dây 0,45mm	Đồng/m											
3	Dây 0,50mm	Đồng/m											
4	Dây 0,45mm	Đồng/m	AZ150 (JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố)										
5	Dây 0,50mm	Đồng/m											
6	Dây 0,40mm	Đồng/m	Tôn lạnh màu Vina One (JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố)										
7	Dây 0,45mm	Đồng/m											
8	Dây 0,50mm	Đồng/m											
G4	VLXD và Trang trí Nội thất Sáu Sẹo, ĐT 0294.3825396, 0907253737												
1	TOL Thiếc loại móng	Tấm (0.8*2.0)								88.000			
G2	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	3 dem 50	m ²	Tole Hoa Sen			-							
2	4 dem 00	m ²				-							
3	4 dem 30	m ²				-							
4	4 dem 50	m ²				-							
5	5 dem 00	m ²				-							
6	3 dem 50	m ²	Tole Đồng Á										
7	4 dem 00	m ²											
9	4 dem 50	m ²											
10	5 dem 00	m ²											
11	3 dem 00	m ²	Tole lạnh thường										
12	3 dem 50	m ²											
13	4 dem 00	m ²											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
14	4 dem 50	m ²				-								
G3	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Óp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh													
1	3 dem 50	m ²	Tole Đông Á											
2	4 dem 00	m ²												
3	4 dem 50	m ²												
4	5 dem 00	m ²												
5	2 dem 80	m ²	Tole lạnh thường											
6	3 dem 50	m ²												
7	4 dem 00	m ²												
H	NGÔI													
H1	CÔNG TY TNHH NGÔI BÊ TÔNG SCG; ĐC: KCN VIỆT NAM - SINGAPORE, THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG													
	Ngói lợp, trọng lượng 4kg, 10 viên/m ²	Viên	Nhóm 1	15.278	15.278	15.278	15.278	15.278	15.278	15.278	15.278	15.278		
			Nhóm 2	15.833	15.833	15.833	15.833	15.833	15.833	15.833	15.833	15.833		
			Nhóm 3	16.296	16.296	16.296	16.296	16.296	16.296	16.296	16.296	16.296		
			Nhóm 4	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500		
			Nhóm Elite	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481	16.481		
	Ngói nóc, trọng lượng 3kg, 3,3 viên/m	Viên	Nhóm 1	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537		
			Nhóm 2	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537		
			Nhóm 3	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167		
			Nhóm 4	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167		
			Nhóm Elite	27.315	27.315	27.315	27.315	27.315	27.315	27.315	27.315	27.315		
	Ngói cuối nóc, trọng lượng 4,8kg	Viên	Nhóm 1	36.574	36.574	36.574	36.574	36.574	36.574	36.574	36.574	36.574		
			Nhóm 2	36.574	36.574	36.574	36.574	36.574	36.574	36.574	36.574	36.574		
			Nhóm 3	42.130	42.130	42.130	42.130	42.130	42.130	42.130	42.130	42.130		
			Nhóm 4	42.130	42.130	42.130	42.130	42.130	42.130	42.130	42.130	42.130		
			Nhóm Elite	39.352	39.352	39.352	39.352	39.352	39.352	39.352	39.352	39.352		
	Ngói rìa, trọng lượng 3,1kg, 3,3 viên/m	Viên	Nhóm 1	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537		
			Nhóm 2	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537	24.537		
			Nhóm 3	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167		
			Nhóm 4	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167	29.167		



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
			Nhóm Elite	27.315	27.315	27.315	27.315	27.315	27.315	27.315	27.315	27.315	Giá tháng 7
	Ngói cuối ria, trọng lượng 2,9kg	Viên	Nhóm 1	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	
			Nhóm 2	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	
			Nhóm 3	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	
			Nhóm 4	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	
			Nhóm Elite	33.796	33.796	33.796	33.796	33.796	33.796	33.796	33.796	33.796	
	Ngói ghép 2, trọng lượng 3,5kg	Viên	Nhóm 1	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	
			Nhóm 2	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	30.093	
			Nhóm 3	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	
			Nhóm 4	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	35.648	
			Nhóm Elite	33.796	33.796	33.796	33.796	33.796	33.796	33.796	33.796	33.796	
	Ngói cuối mái, trọng lượng 4kg, 3,3 viên/m	Viên	Nhóm 1	36.111	36.111	36.111	36.111	36.111	36.111	36.111	36.111	36.111	
			Nhóm 2	36.111	36.111	36.111	36.111	36.111	36.111	36.111	36.111	36.111	
			Nhóm 3	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	
			Nhóm 4	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	
			Nhóm Elite	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	
	Ngói chạc 3 trọng lượng 5,1kg	Viên	Nhóm 1	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	
			Nhóm 2	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	
			Nhóm 3	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	
			Nhóm 4	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	
			Nhóm Elite	45.833	45.833	45.833	45.833	45.833	45.833	45.833	45.833	45.833	
	Ngói chạc 4 trọng lượng 6,4kg	Viên	Nhóm 1	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	
			Nhóm 2	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	43.056	
			Nhóm 3	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	
			Nhóm 4	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	48.611	
			Nhóm Elite	45.833	45.833	45.833	45.833	45.833	45.833	45.833	45.833	45.833	
	Ngói thu lời	Viên	Nhóm 1	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	
			Nhóm 2	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	
			Nhóm 3	241.667	241.667	241.667	241.667	241.667	241.667	241.667	241.667	241.667	
			Nhóm 4	297.222	297.222	297.222	297.222	297.222	297.222	297.222	297.222	297.222	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
			Nhóm Elite										
	Sơn 2kg	Lon	Nhóm 1	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	
			Nhóm 2	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	212.963	
			Nhóm 3	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	
			Nhóm 4	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
			Nhóm Elite										

H2	CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI; ĐC: QUẬN 1-TPHCM; ĐT 028.38.22.81.24-38.29.58.81-Fax: 028.382.424.93												
1	Ngói 10 (20v/m2)	Viên											
2	Ngói 20 (23v/m2)	Viên											
3	Ngói nóc (3v/m2)	Viên											
4	Ngói mũ hài 120 (120v/m2)	Viên											
5	Ngói mũ hài 65 (65v/m2)	Viên											
6	Ngói vẩy cá (65v/m2)	Viên											
7	Ngói âm dương (45v/m2)	Viên											
8	Ngói tiểu (36v/m2)	Viên											
9	gạch 80x80x180 (60v/m2)	Viên											
10	Ngói 20 : 360x 230 x12 (20v/m2)	Viên											

I	CÁC LOẠI CỬA												
II	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình; ĐC: hành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534. 0903794535.												
1	Loại >12m2	m2	CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 5,4dem										
2	Loại 9 – 11,9m2												
3	Loại 8 – 8,9m2												
4	Loại 7 – 7,9m2												
5	Loại 6 – 6,9m2												
6	Loại 5 – 5,9m2												
7	Loại 4 – 4,9m2												
8	Loại 3 – 3,9m2												
9	Loại >12m2												
10	Loại 9 – 11,9m2												
11	Loại 8 – 8,9m2		CỬA KÉO ĐÀI		53								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
12	Loại 7 – 7,9m2	M2	LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 6,3dem										
13	Loại 6 – 6,9m2												
14	Loại 5 – 5,9m2												
15	Loại 4 – 4,9m2												
16	Loại 3 – 3,9m2												
17	Loại >12m2	m ²	CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 7,2dem										
18	Loại 9 – 11,9m2	m ²											
19	Loại 8 – 8,9m2	m ²											
20	Loại 7 – 7,9m2	m ²											
21	Loại 6 – 6,9m2	m ²											
22	Loại 5 – 5,9m2	m ²											
23	Loại 4 – 4,9m2	m ²											
24	Loại 3 – 3,9m2	m ²											
25	Loại >12m2	m ²	CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 8,1dem										
26	Loại 9 – 11,9m2	m ²											
27	Loại 8 – 8,9m2	m ²											
28	Loại 7 – 7,9m2	m ²											
29	Loại 6 – 6,9m2	m ²											
30	Loại 5 – 5,9m2	m ²											
31	Loại 4 – 4,9m2	m ²											
I2	CTY TNHH ALUWIN VIỆT NAM ; P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, Tp Rạch Giá, Kiên Giang- ĐT 0931071652-0913794052												
1	Cửa đi 2 cánh mở quay		Cửa nhựa lõi thép Thanh nhựa Sparlee, phụ kiện GQ, kính trắng 6,38mmcường lực, Lõi thép dày 1,2-1,4mm										
2	Cửa sổ mở quay												
3	Cửa sổ mở lùa		Cửa nhựa lõi thép kính trắng 6,38mmcường lực, Lõi thép dày 1,2-1,4mm										
4	Vách cố định												
5	Cửa đi 2 cánh mở quay												
6	Cửa sổ mở quay												
7	Cửa sổ mở lùa												
8	Vách cố định												
I3	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Cửa sổ nhôm hệ 700 kính 5ly, có khuôn bao nhôm	m ²			54		1.300.000	1.300.000	1.300.000				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Cửa sổ nhôm sơn tĩnh điện hệ 700 có khuôn bao nhôm	m ²					1.750.000	1.750.000	1.750.000				Giá tháng 7
3	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly	m ²					1.550.000	1.550.000	1.550.000				
4	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly sơn tĩnh điện	m ²					1.950.000	1.950.000	1.950.000				
5	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly	m ²					1.850.000	1.850.000	1.850.000				
6	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly sơn tĩnh điện	m ²					2.050.000	2.050.000	2.050.000				
7	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly	m ²					2.650.000	2.650.000	2.650.000				
8	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly sơn tĩnh điện	m ²					2.900.000	2.900.000	2.900.000				
9	Khung bao inox cửa sổ phi 14	m ²					2.050.000	2.050.000	2.050.000				
10	Cửa sổ kính cường lực dày 10 bản lẻ sàn	m ²					2.350.000	2.350.000	2.350.000				
11	Cửa kính cường lực dày 12 bản lẻ sàn	m ²					2.750.000	2.750.000	2.750.000				
14	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Cửa đi nhôm kính hệ 700 kính 5mm	m ²											
2	Cửa sổ nhôm kính hệ 1000 kính 5mm	m ²											
15	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Ôp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Cửa đi nhôm kính hệ 700 kính 5mm	m ²											
2	Cửa sổ nhôm kính hệ 700 kính 5mm	m ²											
J	TRẦN												
J1	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Trần thạch cao khung nổi	m ²					185.000	185.000	185.000				Giá tháng 7
2	Trần thạch cao khung chìm	m ²					205.000	205.000	205.000				
J2	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Tấm trần thạch cao												
2	Tấm trần + khung trần Vĩnh Tường												
J3	CTY TNHH ALUWIN VIỆT NAM ; P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, Tp Rạch Giá, Kiên Giang- ĐT 0931071652-0913794052												
1	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T-Nlack/Clip - in 600x600x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m ²											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T-Nlack/Clip - in 600x600x0,7mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m ²											
3	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T-Nlack/Clip - in 600x600x0,7mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m ²											
4	Trần kim loại nhôm Aluwin caro 150x150x0,5mm	m ²											
5	Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - U100x0,6mm	m ²											
6	Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0,6	m ²											
7	Trần kimn loại nhôm Aluwin - Ushaped 150x150x0,6mm	m ²											
J1	THIẾT BỊ VỆ SINH, BẾP												
J11	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Xí bột Caesar 1 khối	Bộ					6.110.000	6.110.000	6.110.000				Giá tháng 7
2	Xí bột Caesar 2 khối	Bộ					4.610.000	4.610.000	4.610.000				
3	Xí xôm đất trắng men	Bộ					650.000	650.000	650.000				
4	Chậu tiểu nam Caesar	Bộ					1.100.000	1.100.000	1.100.000				
5	Vòi xịt xí Caesar	Bộ					450.000	450.000	450.000				
6	Vòi rửa lavabo Caesar	Bộ					1.450.000	1.450.000	1.450.000				
7	Chậu rửa Caesar	Bộ											
8	Chân chậu rửa lavabo Caesar	Cái					1.600.000	1.600.000	1.600.000				
9	Vòi sen tắm Caesar	Bộ					2.950.000	2.950.000	2.950.000				
10	Bồn inox 1.000 lít Sơn Hà	Cái					5.600.000	5.600.000	5.600.000				
11	Bồn inox 1.500 lít Sơn Hà	Cái					8.775.000	8.775.000	8.775.000				
12	Bồn inox 2.000 lít Sơn Hà	Cái					10.500.000	10.500.000	10.500.000				
13	Bồn bể tự hoại 2.000 lít Sơn Hà	Cái					13.500.000	13.500.000	13.500.000				
14	Chậu rửa chén inox 1 ngăn	Bộ					8.500.000	8.500.000	8.500.000				
15	Chậu rửa chén inox 2 ngăn	Bộ					13.500.000	13.500.000	13.500.000				
16	Chậu rửa chén bằng đá 1 ngăn	Bộ			56		2.850.000	2.850.000	2.850.000				

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
L1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-SẢN XUẤT-DỊCH VỤ TÍN THỊNH; Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM - ĐT: 02862678195												
1	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 singapore - chính hãng	Tấn	xuất xứ Singapore	21.045.455									Giá tháng 7
L2	Công ty CP đầu tư xuất nhập khẩu RED, Địa chỉ: số 36 Võ Văn Tần, P.Võ Thị Sáu, Q3, TP.Hồ Chí Minh- Điện Thoại: 02839333368												
1	Nhựa đường xá 60/70	Kg	SRC- singapore										
2	Nhựa đường phuy 60/70	Kg	SRC- singapore										
L3	Cty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai; DC: VP đại diện phía nam : Lầu 2, Tòa nhà số 99 Đường C18, P12, Q Tân Bình -TPHCM -0776.446.688												
1	Cacboncor Asphalt - CA 6,7	Tấn											
2	Cacboncor Asphalt - CA 9,5	Tấn											
3	Cacboncor Asphalt - CA 19 (BT nhựa rỗng carbon)	Tấn											
L4	Công ty TNHH Xây dựng Vạn Thành; DC: Ấp Sa Bình, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh												
1	Bê tông nhựa nóng C19 (Trạm Trà Vinh)	Tấn											
2	Bê tông nhựa nóng C12,5 (Trạm Trà Vinh)	Tấn											
3	Bê tông nhựa nóng C9,5 (Trạm Trà Vinh)	Tấn											
L5	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHÚ THẠNH; Địa chỉ: số 02 Phan đình Phùng, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh; Điện thoại: 0294.3867667												
1	C15 - R28	m ³	Bê tông bền sulfat độ sụt 10+_2										
2	C20 - R28	m ³											
3	C25 - R28	m ³											
4	C30 - R28	m ³											
5	C35 - R28	m ³											
6	C40 - R28	m ³											
7	C45 - R28	m ³											
8	C50 - R28	m ³											
M	CÔNG, CỤC BÊ TÔNG, HỒ GA, KÈ												
M1	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM; Địa chỉ: Số 6, đường 3/2, phường 8, Tp Vũng Tàu; ĐT: 0643853125, 0983.390.442												
1	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm	bộ	TCVN 10333-1:2014	7.782.727									
2	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	7.946.364									
3	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	bộ	TCVN 10333-1:2014	8.110.000									
4	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn- thành mỏng đúc sẵn – Vĩa hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2014	3.120.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè Kt: B300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2015	2.920.909									Giá tháng 6
6	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332-1:2016	3.417.273									
7	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2017	3.940.909									
8	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	28.670.000									
9	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	31.816.364									
10	Cầu kiện phá sóng chồng ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M ₃₀₀ Kt: H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m (đốt trên).	ck	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	17.353.636									
M2 Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; DC: số 140, Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Tp Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 02963 953 666													
1	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp,	mét	Cống BTLT sản xuất theo TCVN										
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn,	mét	11823:2017 và TCVN 9113:2012 (Mức 300),										
3	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao,	mét	Cống F 400mm - D=50mm, f _c = 28Mpa										
4	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp,	mét	Cống BTLT sản xuất theo TCVN										
5	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn,	mét	11823:2017 và TCVN 9113:2012 (Mức 300),										
6	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao,	mét	Cống F 600 mm - D=63mm, f _c =28Mpa										
7	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp,	Z	Cống BTLT sản xuất theo TCVN										
8	Hoạt tải 65%HL.93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn,	mét	11823:2017 và TCVN 9113:2012 (Mức 300),										
9	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao,	mét	Cống F 800 mm - D=80mm, f _c =28Mpa										
10	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp,	mét	Cống BTLT sản xuất theo TCVN										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
11	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn,	mét	11823:2017 và TCVN 9113:2012 (Mác 300),										
12	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao,	mét	Cổng F 1000 mm - D=100mm, f c=28Mpa										
13	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp,	mét	Cổng BTLT sản xuất theo TCVN										
14	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn,	mét	11823:2017 và TCVN 9113:2012 (Mác 300),										
15	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao,	mét	Cổng F 1200 mm - D=120mm, f c=28Mpa										
16	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp,	mét	Cổng BTLT sản xuất theo TCVN										
17	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn,	mét	11823:2017 và TCVN 9113:2012 (Mác 300),										
18	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao,	mét	Cổng F 1500 mm - D=150mm, f c=28Mpa										
19	Gối cổng Φ 400	Cái	Cổng BTLT sản xuất theo TCVN										
20	Gối cổng Φ 600	Cái	11823:2017 và TCVN 9113:2012 (Mác 300),										
21	Gối cổng Φ 800	Cái	Gối cổng các loại										
22	Gối cổng Φ 1000	Cái	M200										
23	Gối cổng Φ 1200	Cái											
24	Gối cổng Φ 1500	Cái											
25	Giăng cao su cổng Φ 400	Cái	Cổng BTLT sản xuất theo TCVN										
26	Giăng cao su cổng Φ 600	Cái	11823:2017 và TCVN 9113:2012 (Mác 300),										
27	Giăng cao su cổng Φ 800	Cái	Giăng cao su các loại										
28	Giăng cao su cổng Φ 1000	Cái											
29	Giăng cao su cổng Φ 1200	Cái											
30	Giăng cao su cổng Φ 1500	Cái											
31	Cọc bê tông DU'L 100x100-35Mpa >= M400, L>=2m	mét	Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo TCVN 11823:2017 và										
32	Cọc bê tông DU'L 120x120-35Mpa >= M400, L>=2m	mét	TCVN 5574:2018, TCVN 7888:2014,										
33	Cọc bê tông DU'L 150x150-35Mpa >= M400, L>=2m	mét	Cọc bê tông DU'L 100x100, 120x120, Cọc bê tông dự ứng										
34	Cọc bê tông DU'L 200x200mm-35Mpa, M>=400; (từ L>=7 đến L<=8m)	mét	lực sản xuất theo TCVN 11823:2017 và TCVN 5574:2018,										
35	Cọc bê tông DU'L 200x200mm-35Mpa, M>=400; (từ L>=4 đến L<7m)	mét	TCVN 7888:2014, Cọc bê tông DU'L										
36	Cọc bê tông DU'L 200x200mm-35Mpa, M>=400; (từ L>=7 đến L<=8m)	mét	Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo TCVN 11823:2017 và TCVN 5574:2018										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
37	Cọc bê tông DUL 200x200mm-35Mpa, M $\geq$ 400; (từ L $\geq$ 4 đến L<7m)	mét	TCVN 5574:2018, TCVN 7888:2014, Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo										
38	Cọc bê tông DUL 250x250mm-35Mpa, M $\geq$ 400; (từ L $\geq$ 7 đến L $\leq$ 8m)	mét	TCVN 11823:2017 và TCVN 5574:2018, TCVN 7888:2014, Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo										
39	Cọc bê tông DUL 250x250mm-35Mpa, M $\geq$ 400; (từ L $\geq$ 4 đến L<7m)	mét	TCVN 11823:2017 và TCVN 5574:2018, TCVN 7888:2014, Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo										
40	Cọc bê tông DUL 250x250mm-35Mpa, M $\geq$ 400; (từ L $\geq$ 7 đến L $\leq$ 8m)	mét	TCVN 11823:2017 và TCVN 5574:2018, TCVN 7888:2014, Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo										
41	Cọc bê tông DUL 250x250mm-35Mpa, M $\geq$ 400; (từ L $\geq$ 4 đến L<7m)	mét	TCVN 11823:2017 và TCVN 5574:2018, TCVN 7888:2014, Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo										

N	VẬT LIỆU Ồ NGẮN HÌNH MẠNG NEOWEB
----------	---

N1	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO; Số 2, đường Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0947 973078
-----------	---

1	Neoweb 330-50	VND/m ²	Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm;										
2	Neoweb 330-75	VND/m ²	Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm;										
3	Neoweb 330-100	VND/m ²	Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;										
4	Neoweb 330-120	VND/m ²	Loại B theo TCVN 10544:2014										
5	Neoweb 330-150	VND/m ²											
6	Neoweb 330-200	VND/m ²											
7	Neoweb 356-50	VND/m ²	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm;										
8	Neoweb 356-75	VND/m ²	Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm;										
9	Neoweb 356-100	VND/m ²	Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;										
10	Neoweb 356-120	VND/m ²	Loại B theo TCVN 10544:2014										
11	Neoweb 356-150	VND/m ²											
12	Neoweb 356-200	VND/m ²											
13	Neoweb 445-50	VND/m ²	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm										
14	Neoweb 445-75	VND/m ²	Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm;										
15	Neoweb 445-100	VND/m ²	Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;										
16	Neoweb 445-120	VND/m ²	Loại B theo TCVN 10544:2014										
17	Neoweb 445-150	VND/m ²											
18	Neoweb 445-200	VND/m ²											
19	Neoweb 660-50	VND/m ²	Neoweb 660: Khoảng										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
20	Neoweb 660-75	VND/m ²	cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014										
21	Neoweb 660-100	VND/m ²											
22	Neoweb 660-120	VND/m ²											
23	Neoweb 660-150	VND/m ²											
24	Neoweb 660-200	VND/m ²											
25	Neoweb 712-50	VND/m ²	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014										
26	Neoweb 712-75	VND/m ²											
27	Neoweb 712-100	VND/m ²											
28	Neoweb 712-120	VND/m ²											
29	Neoweb 712-150	VND/m ²											
30	Neoweb 712-200	VND/m ²											
31	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	VND/m ²											
32	Neoweb cải tiến 356-75	VND/m ²	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định										
33	Neoweb cải tiến 356-100	VND/m ²											
34	Neoweb cải tiến 356-120	VND/m ²											
35	Neoweb cải tiến 356-150	VND/m ²											
36	Neoweb cải tiến 445-75	VND/m ²		Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định									
37	Neoweb cải tiến 445-100	VND/m ²											
38	Neoweb cải tiến 445-120	VND/m ²											
39	Neoweb cải tiến 445-150	VND/m ²											
40	Neoweb cải tiến 660-75	VND/m ²	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định										
41	Neoweb cải tiến 660-100	VND/m ²											
42	Neoweb cải tiến 660-120	VND/m ²											
43	Neoweb cải tiến 660-150	VND/m ²											
N2	CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC; Số 508, đường Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội; ĐT: 0243 564 1639												
1	Neoweb 330-50	VND/m ²	Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN										
2	Neoweb 330-75	VND/m ²											
3	Neoweb 330-100	VND/m ²											
4	Neoweb 330-120	VND/m ²											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Neoweb 330-150	VND/m ²	Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano										
6	Neoweb 330-200	VND/m ²	Neoweb 336: Khoảng cách mỗi hàn 336mm;										
7	Neoweb 356-50	VND/m ²	Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm;										
8	Neoweb 356-75	VND/m ²	Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;										
9	Neoweb 356-100	VND/m ²	Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano										
10	Neoweb 356-120	VND/m ²	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm										
11	Neoweb 356-150	VND/m ²	Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm;										
12	Neoweb 356-200	VND/m ²	Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;										
13	Neoweb 445-50	VND/m ²	Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano										
14	Neoweb 445-75	VND/m ²	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm;										
15	Neoweb 445-100	VND/m ²	Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm;										
16	Neoweb 445-120	VND/m ²	Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;										
17	Neoweb 445-150	VND/m ²	Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano										
18	Neoweb 445-200	VND/m ²	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm;										
19	Neoweb 660-50	VND/m ²	Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm;										
20	Neoweb 660-75	VND/m ²	Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm;										
21	Neoweb 660-100	VND/m ²	Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano										
22	Neoweb 660-120	VND/m ²	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm;										
23	Neoweb 660-150	VND/m ²	Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm;										
24	Neoweb 660-200	VND/m ²	Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm;										
25	Neoweb 712-50	VND/m ²	Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano										
26	Neoweb 712-75	VND/m ²	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm;										
27	Neoweb 712-100	VND/m ²	Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm;										
28	Neoweb 712-120	VND/m ²	Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm;										
29	Neoweb 712-150	VND/m ²	Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano										
30	Neoweb 712-200	VND/m ²	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm;										
31	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	VND/m ²	Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm;										
32	Neoweb cải tiến 356-75	VND/m ²	Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm;										
33	Neoweb cải tiến 356-100	VND/m ²	Loại B theo TCVN 10544:2014, (Xuất xứ Israel, sản xuất từ nguyên liệu nano										
34	Neoweb cải tiến 356-120	VND/m ²	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm;										
35	Neoweb cải tiến 356-150	VND/m ²	Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm;										
36	Neoweb cải tiến 445-75	VND/m ²	Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm;										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
37	Neoweb cái tiến 445-100	VNĐ/m ²	danh định 445mm;										
38	Neoweb cái tiến 445-120	VNĐ/m ²	Chiều cao ô ngăn danh										
39	Neoweb cái tiến 445-150	VNĐ/m ²	định từ 75mm đến										
40	Neoweb cái tiến 660-75	VNĐ/m ²	150mm; Kích thước ô										
41	Neoweb cái tiến 660-100	VNĐ/m ²	Neoweb cái tiến 660;										
42	Neoweb cái tiến 660-120	VNĐ/m ²	Khoảng cách mỗi hàn										
43	Neoweb cái tiến 660-150	VNĐ/m ²	danh định 660mm;										
44	Neoweb cái tiến 712-75	VNĐ/m ²	Chiều cao ô ngăn danh										
45	Neoweb cái tiến 712-100	VNĐ/m ²	định từ 75mm đến										
46	Neoweb cái tiến 712-120	VNĐ/m ²	150mm; Kích thước ô										
47	Neoweb cái tiến 712-150	VNĐ/m ²	Neoweb cái tiến 712;										
			Khoảng cách mỗi hàn										
			danh định 712mm;										
			Chiều cao ô ngăn danh										
			định từ 75mm đến										
			150mm; Kích thước ô										

VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

CÔNG TY TNHH NHẬP KHẨU THÁI CHÂU; Địa chỉ: Số 247, đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Phú Nhuận, TPHCM ; Điện thoại: 0286296.6260.

1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m ²		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	Giá áp dụng kể từ ngày 01/6/2022
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m ²		15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m ²		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT20 (kN/m)	m ²		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT25 (kN/m)	m ²		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	
6	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m ²		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
7	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/100 kN/m)	m ²		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	
8	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m ²		31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	
9	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/200 kN/m)	m ²		44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	
10	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m ²		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	
11	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/300 kN/m)	m ²		67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	
12	Bất thấm đứng APT-T17	m		4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	
13	Bất thấm đứng APT-T200	m		37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	
14	Bất thấm đứng APT-T300	m		45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	
15	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m ²	m		1.362.900	1.362.900	1.362.900	1.362.900	1.362.900	1.362.900	1.362.900	1.362.900	1.362.900	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
16	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m ²	m ²		925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	
17	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8x0,8)m	cái		92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	
18	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (1,5x2,5)m	cái		803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	
19	Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO 330	m ²		107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	
20	Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO 445	m ²		92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	
21	Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO 600	m ²		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
22	Màng chống thấm Bentonite APT 300	m ²		77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	
P	CÁP ĐIỆN												
P1	Công ty Cổ phần Dây cáp điện DAPHACO, ĐC: 15/15 Phan Văn Hồn, khu phố 5, phường Tân Thới Nhất, quận 12, TP HCM, ĐT: 0283 719 11 77, 0335 802 288												
1	VC-2 (1x1,6) - 600V	mét	Dây điện đơn cứng VC - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333
2	VC-3 (1x2,0) - 600V	mét		11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112
3	VC-8 (1x3,2) - 600V	mét		28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035
4	VC-1,5 (1x1,38) - 450/750V	mét	Dây điện đơn cứng VC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527
5	VC-2,5 (1x1,77) - 450/750V	mét		8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847
6	VC-4 (1x2,24) - 450/750V	mét		13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798
7	VC-6 (1x2,74) - 450/750V	mét		20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331
8	VC-10 (1x3,56) - 450/750V	mét		34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178
9	VC-0,50 (1x0,80) - 300/500V	mét	Dây điện đơn cứng VC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305
10	VC-0,75 (1x0,97) - 300/500V	mét		3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018
11	VC-1 (1x1,13) - 300/500V	mét		3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828
12	VCm-0,5 (1x16/0,2) - 300/500V	mét	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207
13	VCm-0,75 (1x24/0,2) - 300/500V	mét		3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066
14	VCm-1 (1x32/0,2) - 300/500V	mét		3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936
15	VCm-1,5 (1x30/0,25) - 450/750V	mét	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781
16	VCm-2,5 (1x50/0,25) - 450/750V	mét		9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257
17	VCm-4 (1x56/0,3) - 450/750V	mét		14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315
18	VCm-6 (1x84/0,3) - 450/750V	mét		21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688
19	VCm-8 - 600V - JIS 3316	mét	Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)		
50	VVCm-2x10 - 0,6/1kV	mét	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057			
51	VVCm-2x16 - 0,6/1kV	mét		136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573		
52	VVCm 2x25 - 0,6/1kV	mét		207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672		
53	VVCm-2x35 -0,6/1kV	mét		283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439		
54	VVCm-3x0,75-(3x16/0,2) - 300/500V	mét	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064		
55	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	mét		13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	
56	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	mét		19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	19.989	
57	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	mét		31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	31.580	
58	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	mét		47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	47.321	
59	VVCm-3x6-(3x84/0,3) - 300/500V	mét		71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	71.782	
60	VVCm-3x8 - 600V	mét	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193	109.193		
61	VVCm-3x10 -0,6/1kV	mét	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	130.324	
62	VVCm-3x16 - 0,6/1kV	mét		201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	201.364	
63	VVCm-3x25 -0,6/1kV	mét		302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	302.315	
64	VVCm-3x35 -0,6/1kV	mét		414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	414.465	
65	VVCm-4x0,75-(4x16/0,2) - 300/500V	mét	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	14.189	
66	VVCm-4x1,0-(4x32/0,2)- 300/500V	mét		17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	17.958	
67	VVCm-4x1,5-(4x30/0,25) - 300/500V	mét		25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	25.945	
68	VVCm-4x2,5-(4x50/0,25) - 300/500V	mét		40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	40.838	
69	VVCm-4x4-(4x56/0,3) - 300/500V	mét		61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	61.890	
70	VVCm-4x6-(4x84/0,3) - 300/500V	mét		93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	93.363	
71	VVCm-4x8 - 600V	mét	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429		
72	VVCm-4x10 -0,6/1kV	mét	Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	169.442	
73	VVCm-4x16 - 0,6/1kV	mét		263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	263.997	
74	VVCm-4x25 -0,6/1kV	mét		398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	398.676	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
75	VVCm-4x35 -0,6/1kV	mét	PVC, vỏ bọc PVC)	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	548.129	
76	VVCm-3x2,5+1x1,5 -0,6/1kV	mét	Dây điện tròn mềm VVCm – 0,6/1kV, TCVN 5935 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	40.622	
77	VVCm-3x4+1x2,5 -0,6/1kV	mét		61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	61.558	
78	VVCm-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét		93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	93.138	
79	VVCm-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét		150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	150.977	
80	VVCm-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét		237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	237.338	
81	VVCm-3x25+1x10 -0,6/1kV	mét		336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	336.248	
82	VVCm-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét		359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	359.674	
83	VVCm-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét		474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	474.901	
84	VVCm-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét		509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	509.772	
85	CV-1 (7/0,425) -0,6/1kV	mét	Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000,1 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	4.277	
86	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1kV	mét		5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	
87	CV-2,5 (7/0,67) -0,6/1kV	mét		9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	
88	CV-4 (7/0,85) -0,6/1kV	mét		14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	
89	CV-6 (7/1,04) -0,6/1kV	mét		21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	
90	CV-10 (7/1,35) -0,6/1kV	mét		35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	
91	CV-16 - 0,6/1kV	mét		53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	
92	CV-25 -0,6/1kV	mét		84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	
93	CV-35-0,6/1kV	mét		117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	
94	CV-50 - 0,6/1kV	mét		160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	
95	CV-70 - 0,6/1kV	mét		229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	
96	CV-95 - 0,6/1kV	mét		317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	
97	CV-120 - 0,6/1kV	mét		413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	
98	CV-150 - 0,6/1kV	mét		493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	
99	CV-185 - 0,6/1kV	mét		616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	
100	CV-240 - 0,6/1kV	mét	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210		
101	CV-300 - 0,6/1kV	mét	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734		
102	CV-400 - 0,6/1kV	mét	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013		
103	CV-1,25 (7/0,45) - 600V	mét		4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	
104	CV-2 (7/0,6) - 600V	mét		7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
135	CVV-300 - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	Giá tháng 7
136	CVV-400 - 0,6/1kV	mét		1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	
137	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	mét		19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	
138	CVV-2x2,5 (2x7/0,67) - 300/500V	mét		27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	
139	CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	mét		40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	
140	CVV-2x6 (2x7/1,04) - 300/500V	mét	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787		
141	CVV-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	
142	CVV-2x16 - 0,6/1kV	mét		139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	
143	CVV-2x25 - 0,6/1kV	mét		202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	
144	CVV-2x35 -0,6/1kV	mét		269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	
145	CVV-2x50 - 0,6/1kV	mét		359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	
146	CVV-2x70 - 0,6/1kV	mét		502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	502.331	
147	CVV-2x95 - 0,6/1kV	mét		687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	687.007	
148	CVV-2x120 - 0,6/1kV	mét		894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	894.572	
149	CVV-2x150 - 0,6/1kV	mét		1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	1.546.225	
150	CVV-2x185 - 0,6/1kV	mét		1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	1.319.730	
151	CVV-2x240 - 0,6/1kV	mét	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696	1.721.696		
152	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V	mét	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	25.115	
153	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500V	mét		37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	37.195	
154	CVV-3x4 (3x7/0,85) - 300/500V	mét		54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	
155	CVV-3x6 (3x7/1,04) - 300/500V	mét		77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	77.593	
156	CVV-3x10 (3x7/1,35) - 0,6/1kV	mét		125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	125.266	
157	CVV-3x16 - 0,6/1kV	mét		193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	193.347	
158	CVV-3x25 - 0,6/1kV	mét		288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	288.468	
159	CVV-3x35 -0,6/1kV	mét		387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	387.544	
160	CVV-3x50 - 0,6/1kV	mét		522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	522.095	
161	CVV-3x70 - 0,6/1kV	mét		733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	733.605	
162	CVV-3x95 - 0,6/1kV	mét		1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	1.012.455	
163	CVV-3x120 - 0,6/1kV	mét	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672	1.309.672		
164	CVV-3x150 - 0,6/1kV	mét	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000	1.557.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
165	CVV-3x185 - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	1.943.040	
166	CVV-3x240 - 0,6/1kV	mét		2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	2.541.342	
167	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V	mét		31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	31.961	
168	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V	mét		47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	47.351	
169	CVV-4x4 (4x7/0,85) - 300/500V	mét		71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	71.177	
170	CVV-4x6 (4x7/1,04) - 300/500V	mét		101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	101.966	
171	CVV-4x10 (4x7/1,35) - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	
172	CVV-4x16 - 0,6/1kV	mét		248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	
173	CVV-4x25 - 0,6/1kV	mét		375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	
174	CVV-4x35 - 0,6/1kV	mét		507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	
175	CVV-4x50 - 0,6/1kV	mét		687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	
176	CVV-4x70 - 0,6/1kV	mét		970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	
177	CVV-4x95 - 0,6/1kV	mét		1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	
178	CVV-4x120 - 0,6/1kV	mét		1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	
179	CVV-4x150 - 0,6/1kV	mét		2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	
180	CVV-4x185 - 0,6/1kV	mét		2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	
181	CVV-4x240 - 0,6/1kV	mét		3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	
182	CXV-1 (1x7/0,42) - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	
183	CXV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	mét		8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	
184	CXV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV	mét		12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	
185	CXV-4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV	mét		17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	
186	CXV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	mét		24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	
187	CXV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV	mét		39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	
188	CXV-16 - 0,6/1kV	mét		58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	
189	CXV-25 - 0,6/1kV	mét		90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	
190	CXV-35 - 0,6/1kV	mét		124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	
191	CXV-50 - 0,6/1kV	mét		169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	
192	CXV-70 - 0,6/1kV	mét		239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	
193	CXV-95 - 0,6/1kV	mét		329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	
194	CXV-120 - 0,6/1kV	mét		429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
195	CXV-150 - 0,6/1kV	mét		512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	
196	CXV-185 - 0,6/1kV	mét		638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	
197	CXV-240 - 0,6/1kV	mét		835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	
198	CXV-300 - 0,6/1kV	mét		1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	
199	CXV-400 - 0,6/1kV	mét		1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	
200	CXV-2x1 (2x7/0,42) - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	
201	CXV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1kV	mét		22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	
202	CXV-2x2,5 (2x7/0,67) - 0,6/1kV	mét		30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	
203	CXV-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV	mét		43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	
204	CXV-2x6 (2x7/1,04) - 0,6/1kV	mét		58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	
205	CXV-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV	mét		90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	
206	CXV-2x16 - 0,6/1kV	mét		134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	
207	CXV-2x25 - 0,6/1kV	mét		202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	
208	CXV-2x35 - 0,6/1kV	mét		271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	
209	CXV-2x50 - 0,6/1kV	mét		361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	
210	CXV-2x70 - 0,6/1kV	mét		505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	
211	CXV-2x95 - 0,6/1kV	mét		689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	
212	CXV-2x120 - 0,6/1kV	mét		900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	
213	CXV-2x150 - 0,6/1kV	mét		1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	
214	CXV-2x185 - 0,6/1kV	mét		1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	
215	CXV-2x240 - 0,6/1kV	mét		1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	
216	CXV-3x1 (3x7/0,42) - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	
217	CXV-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1kV	mét		28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	
218	CXV-3x2,5 (3x7/0,67) - 0,6/1kV	mét		40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	
219	CXV-3x4 (3x7/0,85) - 0,6/1kV	mét		57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	
220	CXV-3x6 (3x7/1,04) - 0,6/1kV	mét		80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	
221	CXV-3x10 (3x7/1,35) - 0,6/1kV	mét		125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	
222	CXV-3x16 - 0,6/1kV	mét		190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	
223	CXV-3x25 - 0,6/1kV	mét		289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	
224	CXV-3x35 - 0,6/1kV	mét		390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
225	CXV-3x50 - 0,6/1kV	mét	XLPE, vỏ bọc PVC)	524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	
226	CXV-3x70 - 0,6/1kV	mét		739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	
227	CXV-3x95 - 0,6/1kV	mét		1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	
228	CXV-3x120 - 0,6/1kV	mét		1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	
229	CXV-3x150 - 0,6/1kV	mét		1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	
230	CXV-3x185 - 0,6/1kV	mét		1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	
231	CXV-3x240 - 0,6/1kV	mét		2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	
232	CXV-4x1 (4x7/0,42) - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	
233	CXV-4x1,5 (4x7/0,52) - 0,6/1kV	mét		35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	
234	CXV-4x2,5 (4x7/0,67) - 0,6/1kV	mét		50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	
235	CXV-4x4 (4x7/0,85) - 0,6/1kV	mét		74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	
236	CXV-4x6 (4x7/1,04) - 0,6/1kV	mét		104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	
237	CXV-4x10 (4x7/1,35) - 0,6/1kV	mét		164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	
238	CXV-4x16 - 0,6/1kV	mét		247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	
239	CXV-4x25 - 0,6/1kV	mét		386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	
240	CXV-4x35 -0,6/1kV	mét		523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	
241	CXV-4x50 - 0,6/1kV	mét		691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	
242	CXV-4x70 - 0,6/1kV	mét		1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	
243	CXV-4x95 - 0,6/1kV	mét		1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	
244	CXV-4x120 -0,6/1kV	mét		1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	
245	CXV-4x150 - 0,6/1kV	mét		2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	
246	CXV-4x185 - 0,6/1kV	mét		2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	
247	CXV-4x240 - 0,6/1kV	mét		3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	
248	CXV-2 - 600V	mét	Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (1 lõi, ruột ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	
249	CXV-3,5 - 600V	mét		16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	
250	CXV-5,5 - 600V	mét		23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	
251	CXV-8 - 600V	mét		32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	
252	CXV-14 - 600V	mét		54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	
253	CXV-22 - 600V	mét		82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	
254	CXV-38 - 600V	mét		136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	
23	CV- 150 – 0,6/1 kV	mét		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	
24	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500 V	mét	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 6610-	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	
25	CVV-2x4 (2x7/0,85)- 300/500 V	mét		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	
26	CVV-2x10 (2x7/1,35)- 300/500 V	mét		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	
27	27 CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500 V	mét	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 6610-	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	
28	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500 V	mét		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	
29	CVV-3x6 (3x7/1,04) - 300/500 V	mét		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	
30	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500 V	mét	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 6610-	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	
31	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500 V	mét		49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	
32	CVV-2x16 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	
33	CVV-2x25 -0,6/1 kV	mét		213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	
34	CVV-2x150 -0,6/1 kV	mét		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	
35	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	mét		1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	
36	CVV-3x16 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	
37	CVV-3x50 -0,6/1 kV	mét		548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	
38	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	mét		1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	
39	CVV-3x120 -0,6/1 kV	mét		1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	
40	CVV-4x16 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	
41	CVV-4x25 -0,6/1 kV	mét		395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	
42	CVV-4x50 -0,6/1 kV	mét		722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	
43	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	mét		1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	
44	CVV-4x185 -0,6/1 kV	mét		2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ – 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	Giá tháng 7
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét		219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét		938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV-	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1 kV	mét	(2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét		409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	
57	CVV/DSTA-2x 150-0,6/1 kV	mét		1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV-	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	(3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét		583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét		2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	
62	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV-	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC), TCVN 5935-1	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét		3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	
66	C-10	mét	Dây đồng trần xoắn (TCVN), TCVN 5064	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	
67	C-50	mét		173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét		115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét		309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	
71	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV	mét	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	
72	DVV-10x2,5 (10x7/0,67)-0,6/1 kV	mét		114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	
73	DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV	mét		327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	
74	DVV-37x2,5 (37x7/0,67)-0,6/1 kV	mét		402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	
75	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)-0,6/1 kV	mét	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	
76	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV	mét		112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	
77	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)-0,6/1 kV	mét		355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	
78	CXIV/WBC-95-12/20(24) KV	mét	Cáp trung thế có màn chắn chống nhiễu - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	
79	CXIV/WBC-240-12/20(24) kV	mét		968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - (3	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	mét		5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
82	AV-16-0,6/1 kV	mét	Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV, AS/NZS 5000,1	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	
83	AV-35-0,6/1 kV	mét		13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	
84	AV-120-0,6/1 kV	mét		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
85	AV-500-0,6/1 kV	mét		166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	
86	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	mét	Dây nhôm lõi thép, TCVN 5064	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	
87	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	mét		34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	
88	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	mét		85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm),	mét	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	mét	Ống luồn dây điện, BSEN 61389-21, BS4607; TCVN 7417-21	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	
91	Ống luồn cứng	mét		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	mét		190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	mét	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện HIZ2Z2-K-1,5kV DC, BSEN 50618, TUV Pfg 1900/0512	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét		102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét		890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	
96	HIZ2Z2-K-4-1,5kV DC	mét		22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	
97	HIZ2Z2-K-6-1,5kV DC	mét		32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	
98	HIZ2Z2-K-300-1,5kV DC	mét		1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	

Q ĐỀN

Q1 Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam; ĐC: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Từ Liêm, Hà Nội; ĐT: 043 7191896

1	Trụ TC/BG Cần rời cao 4m mạ kẽm nhúng nóng Ø125/60mm dày 3mm không bulong móng	Trụ											
2	Trụ TC/BG Cần rời cao 5m mạ kẽm nhúng nóng Ø140/60mm dày 3mm không bulong móng	Trụ											
3	Trụ TC/BG Cần rời cao 6m mạ kẽm nhúng nóng Ø156/60mm dày 3mm không bulong móng	Trụ											
4	Trụ TC/BG Cần rời cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø176/60mm dày 3mm không bulong móng	Trụ											
5	Trụ TC/BG Cần rời cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø176/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ											
6	Trụ TC/BG Cần rời cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
7	Trụ TC/BG Cần rời cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ											
8	Trụ TC/BG Cần rời cao 10m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ											
9	Trụ TC/BG Cần rời cao 10,5m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ											
10	Trụ TC/BG Cần rời cao 10,5m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ											
11	Trụ TC/BG Cần rời cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ											
12	Trụ TC/BG Cần rời cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ											
13	Trụ TC/BG Cần rời cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ											
14	Trụ TC/BG Cần rời cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø220/60mm dày 4mm không bulong móng	Trụ											
15	Trụ TC/BG liền cần cao 6m mạ kẽm nhúng nóng Ø145/55mm dày 3mm không bulong móng	Trụ											
16	Trụ TC/BG liền cần cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø158/55mm dày 3mm không bulong móng	Trụ											
17	Trụ TC/BG liền cần cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 3mm không bulong móng	Trụ											
18	Trụ TC/BG liền cần cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ											
19	Trụ TC/BG liền cần cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 3mm không bulong móng	Trụ											
20	Trụ TC/BG liền cần cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø190/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
21	Trụ TC/BG liền cần cao 10m mạ kẽm nhúng nóng Ø197/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ											
22	Trụ TC/BG liền cần cao 10.5m mạ kẽm nhúng nóng Ø204/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ											
23	Trụ TC/BG liền cần cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø209/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ											
24	Trụ TC/BG liền cần cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø223/55mm dày 4mm không bulong móng	Trụ											
25	Trụ TC/BG liền cần cao 12.5m, 02 đoạn lồng côn Ø352/105mm dày 5 và 6mm, không bulong móng	Trụ											
26	Trụ TC/BG liền cần cao 18m, 02 đoạn lồng côn mạ kẽm nhúng nóng và sơn tĩnh điện Ø352/105mm dày 5 và 6mm, không bulong móng	Trụ											
27	Trụ BG côn cao 25m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện - Khung giàn di cộng lắp được 8 bộ đèn - Motuer 1HP có thắng kép Ø8mm - Trụ gồm 3 đoạn	Trụ											
28	Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m dày 2.5mm	Cần											
29	Cần đèn đơn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m dày 2.5mm	Cần											
30	Cần đèn đơn ba Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m dày 2.5mm	Cần											
31	Cần đèn đơn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m dày 2.5mm	Cần											
32	Cần đèn đơn kiểu CD02, CD04, CD07, CD14, CD23, CD32, CD43 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m	Cần											
33	Cần đèn đơn kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30, CD42 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1.5m												
34	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	bộ											
35	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	bộ											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
36	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ											
37	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ											
38	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	bộ											
39	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	bộ											
40	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ											
41	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ											
42	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ											
43	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ											
44	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ											
45	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	bộ											
46	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	bộ											
47	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ											
48	Khung móng M16-240x240	bộ											
49	Khung móng M16-260x260	bộ											
50	Khung móng M24-300x300	bộ											
51	Khung móng M24-14m	bộ											
52	Khung móng M30-17m	bộ											
53	Khung móng M30-25m	bộ											
54	Bảng điện -IAT (1 Phip + 1 cầu đấu 60A + 1 At 10A)	bộ											
55	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	bộ											
56	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ	Lumileds/Citizen										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
57	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ	Lumileds/Citizen										
58	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ	Lumileds/Citizen										
59	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 180W đến <190W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED SLI-SL10 30W-<40W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 410*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED SLI-SL10 40W-<50W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 410*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED SLI-SL10 50W-<60W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 410*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED SLI-SL10 60W-<70W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 410*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED SLI-SL10 70W-<80W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 410*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED SLI-SL10 80W-<90W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 410*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED SLI-SL10 90W-<100W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 500*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Đèn LED SLI-SL10 100W-<110W DIM, chip lumileds/Citizen,KT 500*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED SLI-SL10 110W-<120W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 500*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED SLI-SL10 120W-<130W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 500*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED SLI-SL10 130W-<140W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 500*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED SLI-SL10 140W-<150W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 590*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED SLI-SL10 150W-<160W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 590*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED SLI-SL10 160W-<170W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 590*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED SLI-SL10 170W-<180W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 590*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED SLI-SL10 180W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 590*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
	Đèn LED SLI-SL10 190W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 680*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
60	Đèn LED SLI-SL10 200W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 680*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
61	Đèn LED SLI-SL10 210W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 680*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
62	Đèn LED SLI-SL10 220W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 680*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
63	Đèn LED SLI-SL10 230W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 680*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
64	Đèn LED SLI-SL10 240W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 680*290*110	bộ	Lumileds/Citizen										
65	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 612*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
66	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 612*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										
67	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										
68	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										
69	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										
70	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										
71	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slighting SL22 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										
72	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 612*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										
73	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 612*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
74	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 612*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										
75	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W)	bộ	Lumileds/Citizen										
76	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 612*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										
77	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 612*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										
78	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 612*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										
79	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										
80	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										
81	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										
82	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
83	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 701*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										
84	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 789*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										
85	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 789*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										
86	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting SL2 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali Lumen > 110 Lm/W) KT 789*304*95	bộ	Lumileds/Citizen										
Q2	CÔNG TY TNHH SX - TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT; ĐC: 27 Đường M, Khu TTHC Di An, Bình Dương Phone: 0274 3739 588 - Fax: 0274 379 6979												
1	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura S- 040WW-45W	Bộ	Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA, 10KV, Clip LED 505 chuẩn LM 80, bộ đèn chuẩn LM79										
2	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura -M-60- 65W (DIM) công nghệ DALI điều khiển thông minh 4,0	Bộ											
3	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura -M-70- 75W (DIM) công nghệ DALI điều khiển thông minh 4,0	Bộ											
4	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura -M-80- 85W (DIM) công nghệ DALI điều khiển thông minh 4,0	Bộ											
5	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-L- 100W-105W(DIM) công nghệ DALI điều khiển thông minh 4,0	Bộ											
6	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-L- 120W-125W(DIM) công nghệ DALI điều khiển thông minh 4,0	Bộ											
7	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-L- 150W-155W(DIM) công nghệ DALI điều khiển thông minh 4,0	Bộ											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
8	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-L-180W-185W(DIM) công nghệ DALI điều khiển thông minh 4,0	Bộ	Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia IP 66, Chống sét 20KA, 10KV, Clip LED 505 chuẩn LM 80, bộ đèn chuẩn LM79											
9	Bộ đèn pha led Cevelli - S3-100WW,DIM	Bộ												
10	Bộ đèn pha led Cevelli - S3-150WW,DIM	Bộ												
11	Bộ đèn pha led Cevelli - S3-200WW,DIM	Bộ												
12	Bộ đèn pha led Cevelli - S3-250WW,DIM	Bộ												
13	Bộ đèn pha led Cevelli - S5-300WW,DIM	Bộ												
14	Bộ đèn pha led Cevelli - S5-350WW,DIM	Bộ												
15	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	Bộ	Thiết bị kiểm soát chiếu sáng thông minh 4,0											
16	Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn,	Bộ	Thiết bị kiểm soát chiếu sáng thông minh 4,0											
17	Bộ đèn năng lượng mặt trời Nikkon RA 365 30WW 5700k	Bộ	Bộ đèn đường năng lượng mặt trời RA 365-Malaysia, tích hợp pin LiFePO4 sạc đầy với 6H năng/NLMT											
18	Bộ đèn năng lượng mặt trời Nikkon RA 365 60WW 5700k	Bộ												
19	Bộ đèn năng lượng mặt trời Nikkon RA 365 80WW 5700k	Bộ												
Q3	CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1; Địa chỉ: 76/3 đường số 74, Trương Đình Hội, P16, Q8, TPHCM; ĐT: 0909 466 173													
1	Đèn SH-633 (60w - 70w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002											
2	Đèn SH-633 (70w - 80w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Đèn SH-633 (80w - 90w): Kích thước 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
4	Đèn SH-633 (90w - 100w): Kích thước 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
5	Đèn SH-633 (100w - 110w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
6	Đèn SH-633 (110w - 120w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
7	Đèn SH-633 (120w - 130w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
8	Đèn SH-633 (130w - 140w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
9	Đèn SH-633 (140w - 150w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
10	Đèn SH-633 (150w - 160w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
11	Đèn SH-633 (160w - 170w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
12	Đèn SH-633 (170w - 180w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
13	Đèn SH-633 (180w - 190w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
14	Đèn SH-633 (190w - 200w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
15	Đèn SH-633 (200w - 210w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
16	Đèn SH-633 (210w - 220w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
17	Đèn SH-633 (220w - 230w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
18	Đèn SH-633 (230w - 240w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
19	Đèn SH-633 (240w - 250w): Kích thước: 677x300x180; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
20	Đèn SH-139 (60w - 69w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
21	Đèn SH-139 (70w - 79w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
22	Đèn SH-139 (80w - 89w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
23	Đèn SH-139 (90w - 99w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
24	Đèn SH-139 (100w - 109w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
25	Đèn SH-139 (110w - 119w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
26	Đèn SH-139 (120w - 129w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
27	Đèn SH-139 (130w - 139w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
28	Đèn SH-139 (140w - 149w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
29	Đèn SH-139 (150w - 159w): KT 622x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
30	Đèn SH-139 (160w - 169w): KT 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
31	Đèn SH-139 (170w - 179w): KT 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
32	Đèn SH-139 (180w - 189w): KT 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
33	Đèn SH-139 (190w - 199w): KT 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
34	Đèn SH-139 (200w - 209w): KT 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
35	Đèn SH-139 (210w - 219w): KT 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
36	Đèn SH-139 (220w - 229w): KT 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
37	Đèn SH-139 (230w - 240w): KT 720x320x119; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
38	Đèn SH-133 (60w - 69w): KT 422x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
39	Đèn SH-133 (70w - 79w): KT 422x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
40	Đèn SH-133 (80w - 89w): KT 422x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
41	Đèn SH-133 (90w - 99w): KT 422x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
42	Đèn SH-133 (100w - 109w): KT 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
43	Đèn SH-133 (110w - 119w): KT 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
44	Đèn SH-133 (120w - 129w): KT 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
45	Đèn SH-133 (130w - 139w): KT 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
46	Đèn SH-133 (140w - 149w): KT 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
47	Đèn SH-133 (150w - 159w): KT 522x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
48	Đèn SH-133 (160w - 169w): KT 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
49	Đèn SH-133 (170w - 179w): KT 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
50	Đèn SH-133 (180w - 189w): KT 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
51	Đèn SH-133 (190w - 199w): KT 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
52	Đèn SH-133 (200w - 209w): KT 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
53	Đèn SH-133 (210w - 219w): KT 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
54	Đèn SH-133 (220w - 229w): KT 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
55	Đèn SH-133 (230w - 239w): KT 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
56	Đèn SH-133 (240w - 250w): KT 853x318x136; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
57	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN CHIẾU		97								



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
58	Bộ điều khiển Z-Inlamp	Bộ	SÁNG ĐỒ THỊ THƯƠNG MINH / Xuất										
59	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w); Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002										
60	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w); Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2003										
61	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w); Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng - ISO 9001:2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2004										
R	THIẾT BỊ BẢO CHÁY												
R1	CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN, ĐC:30/21 Gò Dầu, P,Tân Sơn Nhì, Q,Tân Phú, Tp, HCM, ĐT: 08,35591339-5590711 Fax: 08,35590711.												
1	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng	Cái	Teletek (bulgaria)										
2	Đầu báo nhiệt địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)										
3	Đầu báo nhiệt địa chỉ có cách ly	Cái	Teletek (bulgaria)										
4	Đầu báo khói địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)										
5	Đầu báo khói địa chỉ có cách ly	Cái	Teletek (bulgaria)										
6	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)										
7	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly	Cái	Teletek (bulgaria)										
8	Nút nhấn khẩn địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)										
9	Đầu báo gas địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)										
10	Còi địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)										
11	Còi địa chỉ có cách ly	Cái	Teletek (bulgaria)										
12	Còi và đèn địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)										

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		Cái	100 mm	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	
		Cái	150 mm	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	
		Cái	200 mm	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	
3	Đồng hồ nhựa MD 15mm (Đồng hồ cơ - Cấp B)	Cái	15mm	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	
4	Đồng hồ Zenner Coma	Cái	80 mm	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	
			100 mm	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	
5	Đồng hồ Thai Aichi (Loại thường)	Cái	15 mm	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	
			20 mm	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	
			25 mm	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	
			40 mm	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	
			50 mm	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	
6	Hộp bảo vệ đồng hồ nước (Nhựa PP; Quy cách: 36 x 22 x 17)	Cái	15mm	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	
7	Tủ điện 400 x 500 x 210mm	Cái	400x500x210	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
8	Dây xoắn Inox (Bấm chì đồng hồ)	Sợi		3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	
9	Chì viên bấm đồng hồ	Kg		142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	
10	Đuôi thau đồng hồ	Cái	15 mm	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
			20 mm	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
11	Đồng hồ áp lực mặt số dầu	Cái	16Kg	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	
		Cái	0-10 kg	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	
		Cái	0-10 kg	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	
12	Ống sắt tráng kẽm	Mét	21 x 1,9mm	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	
			27 x 2,3mm	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	
			34 x 2,3mm	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	
			42 x 2,3mm	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	
			49 x 2,3mm	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	
			60 x 2,6mm	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	
			90 x 2,9mm	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	
		Cái	21 mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
			27 mm	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
13	Tê sắt		34 mm	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	
			42mm	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	
			49mm	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	
			60 mm	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	
			90 mm	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	
14	Co sắt	Cái	21 mm	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	
			27 mm	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	
			34 mm	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	
			42 mm	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	
			49 mm	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	
			60 mm	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	
			90 mm	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	
15	Khâu nối 3 miếng STK	Cái	21 mm	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	
			27 mm	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	
			34 mm	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	
16	Khâu nối sắt	Cái	21 mm	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	
			27 mm	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
			34 mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
			42 mm	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	
			49 mm	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	
			60 mm	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	
			90 mm	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	
17	Khâu 2 đầu răng sắt	Cái	21 mm	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	
			27 mm	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	
			34 mm	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	
			42 mm	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	
			60 mm	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	
			90 mm	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	
	Cái	60 mm	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182		
		90 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
18	Mặt bích đặc sắt		110 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	
			114 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	
			168 mm	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	
			220 mm	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	
			225 mm	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	
			280 mm	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	
			300 mm	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	
			350 mm	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	
			400 mm	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	
			500 mm	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	
			630 mm	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	
19	Mối nối mềm gang (Dùng cho tiêu chuẩn ống Úc)	Bộ	110mm	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	
			120mm	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	
			160 mm	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	
			176 mm	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	
			225 mm	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
			232 mm	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
			235 mm	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
			325 mm	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	
			345 mm	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	
			507 mm	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	
20	Mối nối mềm gang (Dùng cho ống HDPE)	Bộ	90mm	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	
			110mm	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	
			125mm	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	
			160 mm	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	
			225 mm	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	
			250 mm	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	
			250 mm	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	
			315 mm	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	
			400 mm	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
31	Côn thau		49 x 27 mm	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	
			49 x 34 mm	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	
			49 x 42 mm	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
			60 x 27 mm	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	
			60 x 49 mm	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	
32	Côn răng trong ngoài thau D21	Bộ	21mm	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	
33	Kiềng thau D90	Bộ	D90 x 27	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	
			D90 x 34	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	
			D90 x 42	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	
			D90 x 49	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	
			D90 x 60	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	
24	Kiềng thau D114	Bộ	D114 x 34	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	180.182	
			D114 x 42	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	
			D114 x 49	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	194.400	
35	Kiềng thau D160	Bộ	D160 x 27	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	237.600	
			D160 x 34	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	313.200	
			D160 x 42	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	
			D160 x 60	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	302.400	
36	Kiềng thau D225	Bộ	D225 x 34	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	550.800	
			D225 x 42	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	
37	Kiềng thau D280	Bộ	D280 x 34	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364	
	Kiềng thau D300	Bộ	D340 x 60	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	
	Kiềng thau D450	Bộ	D510 x 60	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	
38	Khâu 2 đầu răng thau	Cái	21mm	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
			27mm	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
			34mm	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	
			42mm	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	
			49mm	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
			60mm	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	
39	Ván 1 chiều thau	Cái	34 mm	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
40	Van 2 chiều thau (Van bi 2 chiều, van cửa đồng)	Cái	21 mm	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	
			27 mm	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
			34 mm	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	
			42 mm	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	
			49 mm	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	
			60 mm	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	
41	Van bi khoá đồng	Cái	15 mm	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	
42	Khoá van từ	Cái	15 mm	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
43	Van góc liền hợp không cổ van 1 chiều DN15	Cái	27mm	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	
44	Van cóc thau 3/4"	Cái	27mm	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	
45	Ống Inox 304	Mét	90 x 3,0mm	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	
			114 x 3,0mm	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	
46	Mặt bích rỗng Inox 304	Cái	90 mm	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	
			114mm	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	
47	Mặt bích đặc Inox 304	Cái	90 mm	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	
			114mm	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	
48	Bu lông 12 - 50 Inox (304)	Cái	18.598	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	
49	Bu lông 12 - 120 Inox (304)		12 - 120	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	
50	Bu lông 14 - 60 Inox (304)		14 - 60	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	
51	Bu lông 14 - 80 Inox (304)		14 - 80	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
52	Bu lông 16 - 60 Inox (304)		16 - 60	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	
53	Bu lông 16 - 80 Inox (304)		16 - 80	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	
54	Bu lông 1 - 100 Inox (304)		16 - 100	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	
55	Bu lông 16 - 120 Inox (304)		16 - 120	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	
		Mét	21 x 1.6 mm	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	
			27 x 1.8 mm	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	
			34 x 2.0 mm	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	
			42 x 2.1 mm	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	
			49 x 2.4 mm	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
			220 mm	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	
			225 mm	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	
			280 mm	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	
			315 mm	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	
68	Tê PVC	Cái	21 mm	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	
			27 mm	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	
			34 mm	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	
			42 mm	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	
			49 mm	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	
			60 mm	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	
			76 mm	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
			90 mm	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	
			110 mm	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	
			114 mm	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	
			160 mm	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	
			168 mm	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	
			200 mm	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	
			220 mm	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	
			225 mm	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	
			250 mm	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	
			280 mm	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	
			315 mm	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	
69	Tê Y PVC		60 mm	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	
			90 mm	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	
			110 mm	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	
			114 mm	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	
			160 mm	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	
			168 mm	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	
			220 mm	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	
			225 mm	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
72	Côn PVC		60 x 42 mm	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	
			60 x 49 mm	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	
			90 x 42 mm	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	
			90 x 49 mm	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	
			90 x 60 mm	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	
			90 x 76 mm	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	
			114 x 60 mm	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	
			114 x 73 mm	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	
			114 x 90 mm	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	
			160 x 60 mm	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	
			160 x 90 mm	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	
			160 x 110 mm	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	
			168 x 90 mm	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	
			168 x114mm	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	
			220 x 90mm	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	
			220 x114mm	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	
			220 x 168mm	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	
			280 x 114mm	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	
73	Khâu răng trong PVC	Cái	21 mm	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
			27 mm	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	
			34 mm	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	
			42 mm	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
			49 mm	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	
			60 mm	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	
			76 mm	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	
			90 mm	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	
			114 mm	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	
		Cái	21 mm	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	
			27 mm	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	
			34 mm	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
74	Khâu răng ngoài PVC		42 mm	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	
			49 mm	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
			60 mm	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	
			76 mm	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	
			90 mm	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	
			114 mm	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	
75	Khâu nối PVC	Cái	21 mm	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
			27 mm	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	
			34 mm	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	
			42 mm	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	
			49 mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
			60 mm	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	
			90 mm	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	
			114 mm	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	
76			220 mm	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	
			225 mm	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	
77	Khâu nối 3 miếng PVC	Cái	27 mm	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	
			42 mm	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	
			49 mm	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	
			60 mm	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
78	Van 2 chiều PVC	Cái	27 mm	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	
			34 mm	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
			60 mm	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
79	Đai khời thủy PVC D42 hoặc PP D40 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	
80	Đai khời thủy PVC D49 hoặc PP D50 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	
			34	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	
81	Đai khời thủy PVC hoặc PP D60 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	
			34	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
108	Co hàn 90 ⁰ HDPE	Cái	110mm	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	199.545	
		Cái	125mm	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	308.909	
		Cái	160mm	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	
		Cái	200mm	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	1.037.636	
		Cái	225mm	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	
		Cái	250mm	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	1.814.364	
		Cái	280mm	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	2.948.364	
		Cái	315mm	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	
		Cái	450mm	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	13.608.000	
109	Tê hàn HDPE	Cái	90mm	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	
		Cái	110mm	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	
		Cái	125mm	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	427.636	
		Cái	160mm	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	612.364	
		Cái	200mm	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	1.236.091	
		Cái	225mm	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	
110	Tê hàn HDPE	Cái	250mm	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	
		Cái	280mm	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	4.082.364	
		Cái	315mm	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	
		Cái	450mm	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	20.412.000	
111	Tê giảm hàn HDPE	Cái	90 x 63mm	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	
		Cái	110 x 90mm	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	258.909	
		Cái	125 x 90mm	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	401.545	
		Cái	125 x 110mm	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	
		Cái	160 x 90mm	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	532.182	
		Cái	160 x 110mm	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	528.455	
		Cái	160 x 125mm	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	562.455	
		Cái	225 x 90mm	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	
		Cái	225 x 110mm	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	1.735.000	
		Cái	225 x 125mm	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	1.871.091	
		Cái	225 x 160mm	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		Cái	250mm	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	
		Cái	280mm	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	
		Cái	315mm	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	
		Cái	450mm	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	
115	Mặt bích PE D63	Cái	63mm	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	
116	Joint mặt bích PE DD63	Cái	63mm	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	
117	Van cóc lõi nhựa 3/4"	Cái	D25	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
118	Van khởi thủy PP D160x63	Cái	160 x 63	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	
119	Khâu 2 đầu răng PE	Cái	40mm	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
		Cái	50mm	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
		Cái	60mm	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	
120	Khâu răng ngoài ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng ngoài)	Cái	20 x 20	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	
			20 x 25	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	
			25 x 20	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
			25 x 25	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
			25 x 34	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
			32 x 25	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
			32 x 32	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
			40 x 25	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
			40 x 32	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
			40 x 42	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
			50 x 50	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	
			63 x 63	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	
			90 x 90	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	
121	Khâu răng trong ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng trong)	Cái	20 x 20	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	
			25 x 20	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
			25 x 25	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
			25 x 32	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
			32 x 25	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	
			32 x 32	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	



STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
				50 x 50	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	
				63 x 63	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	
				90 x 90	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	685.364	
122	Khâu nối ống HDPE		Cái	20 x 20	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	
				25 x 25	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
				32 x 32	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	
				40 x 40	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	
123	Khâu nối ống HDPE			50 x 50	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	
				63 x 63	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	123.727	
				90 x 90	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	306.091	
				110 x 110	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	627.909	
124	Khâu nối giảm ống HDPE (Côn HDPE)		Cái	25 x 20	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	
				32 x 20	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	
				32 x 25	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	
				40 x 32	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	
				50 x 25	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	
				50 x 32	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	
				50 x 40	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	
				63 x 32	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	101.182	
				63 x 40	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	
				63 x 50	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	113.818	
				90 x 63	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	247.545	
125	Côn răng trong ngoài PE		Cái	49 x 27	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
				49 x 34	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
				49 x 42	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
				60 x 27	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	
				60 x 34	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	
				60 x 49	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	
			Cái	20 x 20	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	
				25 x 25	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
126	Chữ Tê ống HDPE		32 x 32	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	66.455	
			40 x 40	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
			50 x 50	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	149.273	
			63 x 63	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	182.091	
			90 x 90	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	
127	Chữ Tê giảm ống HDPE	Cái	25 x 20	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	
			32 x 20	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	
			32 x 25	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	
			40 x 32	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
			50 x 32	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	
			50 x 40	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	
			63 x 50	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	
			90 x 63	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	
128	Chữ Tê răng trong ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu răng trong bằng thau)	Cái	25 x 25	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
			32 x 25	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
129	Chữ Tê răng trong ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu răng trong)	Cái	20 x 20	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	
			20 x 25	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
			25 x 20	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
			25 x 25	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
			32 x 25	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
			32 x 32	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	
			40 x 40	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	
			50 x 50	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	
			63 x 63	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	
			90 x 90	543.909	543.909	543.909	543.909	543.909	543.909	543.909	543.909	543.909	
				Cái	20 x 20	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545
	20 x 25			66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
	25 x 20			66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
	25 x 25			66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
	25 x 32			71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kê	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
130	Chữ Tề răng ngoài ống HDPE(hai đầu nối ống PE, một đầu răng ngoài)		32 x 25	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
			32 x 32	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
			40 x 40	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	
			50 x 50	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	
			63 x 63	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	
			90 x 90	474.455	474.455	474.455	474.455	474.455	474.455	474.455	474.455	474.455	
	Cái	20 x 20	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	
		25 x 25	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	
		32 x 32	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	
		40 x 40	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	
131	Co 90o ống HDPE	Cái	50 x 50	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
			63 x 63	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	
			90 x 90	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	
			110 x 110	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	
132	Co 90o răng trong ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng trong)	Cái	20 x 20	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
			20 x 25	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
			25 x 20	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
			25 x 25	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
			25 x 32	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
			32 x 25	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
			32 x 32	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
			40 x 40	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
			50 x 50	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
			63 x 63	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	
			90 x 90	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	
					Cái	20 x 20	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
20 x 25	22.636	22.636				22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
25 x 20	24.091	24.091				24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
25 x 25	24.182	24.182				24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
25 x 32	28.636	28.636				28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
133	Cổ 900 tang ngoài ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng ngoài)		32 x 25	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
			32 x 32	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
			40 x 40	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
			50 x 50	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
			63 x 63	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	
			90 x 90	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	
134	Nút bít ống HDPE	Cái	20	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	
			25	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	
			32	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	
			40	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	
			50	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
			63	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	
			90	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	
			110	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	
135	Van xả khí ARI - ISRAEL	Cái	27	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	
			32	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	
			60	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	
136	Đai sửa chữa inox 304 (Loại 2 mảnh, cao su EPDM, L=300 dày 1mm)	Cái	DN80 (89 - 98)	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	
		Cái	DN100 (108-118)	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	
		Cái	DN125 (125-144)	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	
		Cái	DN150 (158-172)	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	
		Cái	DN200 (198-210)	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	
		Cái	DN225 (218-230)	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	
		Cái	DN250 (248-260)	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	
		Cái	DN280 (270-282)	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	
		Cái	DN300 (315-330)	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	
		Cái	DN400 (406-429)	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	
		Cái	DN450 (450-460)	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	
		Cái	DN500 (495-510)	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	
T	TRO NHIỆT ĐIỆN												
T1	CT NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI (NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI 1, 3 VÀ 3 MỞ RỘNG												
1	Tro bay	tấn		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	Giá tháng 3
2	Hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại bãi chứa tro xỉ	m³		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
U	CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC												
U1	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Dây kẽm buột	Kg					32.000	32.000	32.000				Giá tháng 7
2	Đá hóa cương màu tự nhiên dày TB=18-20 (bao NC+VT thi công hoàn thiện)	m ²					1.950.000	1.950.000	1.950.000				
3	Đá hóa cương màu nhân tạo dày TB=18-20 (bao NC+VT thi công hoàn thiện)	m ²					1.600.000	1.600.000	1.600.000				
4	Ngói đất nung 22 viên/m2	Viên					16.500	16.500	16.500				
5	Ngói úp nóc	Viên											
6	Ngói vảy cá	Viên					29.000	29.000	29.000				
7	Lam bê tông đúc sẵn 380x600	m ²					125.000	125.000	125.000				
U2	Công ty TNHH TM-DV-XD AN LẠC TV; ĐC: Số, 61/5B, đường Lê Lợi, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0986 234 509												
1	Vữa xây chuyên dụng (bao 25kg)	kg											
2	Vữa tô chuyên dụng (bao 25kg)	kg											
3	Bass sắt	cái											
4	Lưới thủy tinh	m											
5	Bột Foam PU (750ml)	chai											
6	Bay xây 75	cái											
7	Bay xây 100	cái											
8	Bay xây 150	cái											
9	Bay xây 200	cái											
U3	CTY TNHH ALUWIN VIỆT NAM; P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, Tp Rạch Giá, Kiên Giang- ĐT 0931071652-0913794052												
1	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 3mm, bao gồm k,xương thép mạ kẽm												
2	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 4mm/PVDF (tấm ngoài trời), tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm												
3	Mặt dựng nhôm Aluwin PVDF (tấm ngoài nhà) tấm dày 4mm, bao gồm k,xương thép mạ kẽm												
4	Lam nhôm chắn nắng hình lá liễu SL 150x24x1,4mm												
5	Lam nhôm chắn nắng hình lá liễu SL 170x23x1,3mm/hình thoi 200x40x1,8mm												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	Lam nhôm chắn nắng hình lá liễu SL 150x52x1,5mm/hình hộp 120x52x1,2mm												
7	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 150x24x1,2mm												
8	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 150x55x1,2mm												
9	Lam nhôm chắn nắng Aluwin 85cx0,6mm												
U4	DNTN Minh Đức Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Giấy nhám to	tờ		1.000									